Tự Điển Phật học Việt-Anh (Tuệ Quang) - Ch

Tự Điển Phật học Việt-Anh (Tuệ Quang)

TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC TUỆ QUANG Tuệ Quang Buddhist multimedia dictionary (Việt-Anh)

Ch

Chánh Báo,, Thân Độ—Làm con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản ngũ giới nếu muốn tái sanh trở lại làm người—One's body—Being the resultant person, good or bad, depends on or results from former karma—Direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man is the result of keeping the five basic commandments for being reborn as a man

Chánh Báo Y Báo: Giáo pháp của Phật chủ trương chánh báo và y báo hay tất cả thân thể và sở trụ của chúng sanh đều do tâm của họ biến hiện—Buddhist doctrine believes that direct retribution of individual's previous existence and the dependent condition or environment created by the beings' minds.

1) See Chánh Báo.

2) See Y Báo.

Chánh Biến Giác: Samyak-sambuddha (skt)—See Chánh Biến Tri.

Chánh Biến Tri,, Samyaksambuddha (skt)—Chánh Biến Giác—Chánh Đẳng Chánh Giác— Chánh Tận Giác—Phổ giác nhứt thiết pháp (biết rộng và biết đúng về tất cả chư pháp)—Correct equal or universal enlightenment—Completely enlightened—The universal knowledge of a Buddha

Chánh Biến Tri Hải: Biển phổ giác hay biển tri thức của chư Phật—The ocean of omniscience (universal knowledge of a Buddha).

Chánh Cần,, Right effort

Chánh Đáng: Righteousness.

Chánh Đẳng Chánh Giác,, A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề—Perfect universal enlightenment, knowledge, or understanding—Supreme or perfect enlightenment (Anuttara-samyak- sambodhi—A Nậu đa la tam miệu Tam bồ đề)—See Chánh Biến tri

Chánh Đẳng Giác,, Samyakbuddhi (bodhi) Chánh trí vô thượng của Phật (trí giác biết các pháp không sai lệch)—Correct universal perfect enlightenment—The perfect universal wisdom of a Buddha

Chánh Địa Bộ,, Mahisasakah (skt)—See Hóa Địa Bộ

Chánh Điện,, The Main Hall—Buddha hall—Shrine

Chánh Định,, Samyak-samadhi (skt).

· Tâm cố định và không bị khuấy rối. Giai đoạn cuối cùng trong Bát Thánh Đạo: Right concentration or abstraction so that becomes vacant and receptive—The mind fixed and undisturbed—The last link of the Eightfold Path.

· Chánh Định là yếu tố kỷ luật tinh thần cuối cùng dẫn đến Tứ Thiền hay bốn giai đoạn của Thiền: Right Concentration is the last mental discipline that leads to the four stages of jhana—See Tứ Thiền.

Chánh Định Lực: Samadhibhala (skt)—Định lực của tâm hay định lực thiền giúp ta không lầm lẫn cũng như dong ruỗi—The power of concentration of mind or meditation which helps destroying confused or wandering thoughts.

Chánh Định Nghiệp,, Thuận theo 18 lời nguyện của Phật A Di Đà và cõi Tây Phương Cực Lạc mà nhất tâm chuyên niệm hồng danh của Ngài—Concentration upon the eighteen vows of Amitabha and the Western Paradise, in repeating the name of Amitabha

Chánh Đương Nhâm Ma Thời: Just at such and such an hour.

Chánh Giác,, Sambodhi (skt)—Tam Bồ Đề—Thực trí của Như Lai hay giác trí chân chánh về chư pháp—The wisdom or omniscience of a Buddha

Chánh Giáo,,

1) Giáo dục chánh trị: Political teaching—Governmental education.

2) Chánh trị và tôn giáo: Politics and religion.

Chánh Giới: Correct rules (precepts).

Chánh Hạnh,,

1) Right conduct.

2) Chánh hạnh nơi thân là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam nghiệp hằng thanh tịnh—Right conduct of the actions of the body is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, the three kinds of behavior are pure.

Chánh Hạnh Kinh,, Phật Thuyết A Hàm Chánh Hạnh Kinh—Kinh Đức Phật dạy về chánh hạnh nơi thân—The sutra in which the Buddha taught about right deeds of the body

Chánh Kiến,, Samyagdrsti (skt)

(A) Nghĩa của Chánh Kiến—The meanings of Right Understanding—Hiểu được bốn sự thật cao quí. Sự hiểu biết nầy là trí tuệ cao cả nhất nhìn thấy sự thật tối hậu, nghĩa là thấy sự vật đúng là như thế. Đây là giai đoạn đầu tiên trong Bát Thánh đạo—Right understanding, right views, or knowledge of the four noble truth. This understanding is the highest wisdom which sees the Ultimate Reality. That is to say to see things as they are—Understanding the four noble truths, the first of the eightfold noble path.

(B) Phân loại Chánh Kiến—Categories of Right Understanding—Theo Tiến Sĩ K. Sri. Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, có hai loại Chánh Kiến—According to Dr. K. Sri. Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, there are two sorts of understanding:

1) Phàm Kiến: Kiến thức về một sự tích lũy của trí nhớ—an accumulated of memory, an intellectual grasping of a subject according to certain given data.

2) Thánh Kiến: Hiểu biết thật và sâu xa, hay thâm nhập, nghĩa là nhìn sự vật đúng bản chất của nó, chứ không theo tên hay nhãn hiệu bề ngoài. Sự thâm nhập nầy chỉ xãy ra khi tâm ta đã gột rữa hết những bất tịnh và đã hoàn toàn phát triển qua thiền định—Real deep understanding, a penetration or an intellectual seeing a thing in its true nature, without name and external label. This penetration is possible only when the mind is free from all impurities and is fully developed through meditation.

Chánh Ky: The day of decease.

Chánh Lượng Bộ,, Sammatiya or Sammitiya (skt)—Một trong 18 bộ của trường phái Tiểu Thừa. Pháp của phái bộ nầy là chánh lượng hay đúng y với Phật pháp nguyên thủy không sai lệch. Ba trăm năm sau ngày Phật nhập niết bàn thì bốn phái Độc Tử Bộ được thành lập, trong đó Chánh Lượng Bộ là bộ thứ ba—One of the 18 sects of early Hinayana. The school of correct measures, or correct evaluation. Three hundred years after the Buddha's nirvana it is said that from the Vatsiputriyah school four divisions were formed, of which this was the third.

Chánh Mạng,, Cuộc sống đúng đắn của hàng tu sĩ là khất thực. Làm việc hay làm thương mại là tà mệnh—Right livelihood—The right livelihood for a monk is to beg for food. To work for a living or to do worldly business is an improper life

(A) Bỏ lối sống sai trái, gây đau khổ cho người—Abandon wrong ways of living which bring harm and suffering to others:

· Buôn súng ống và vũ khí: Selling arms and lethal weapons.

· Buôn bán súc vật để hạ thịt: Selling animals for slaughter.

· Buôn bán nô lệ: Dealing in slaves.

· Buôn bán những thức uống có chất cay độc: Selling intoxicating and/or poisonous drinks.

(B) Nên sống bằng những nghề nghiệp lương thiện, không làm hại mình hại người: One should live by an honest profession that is free from harm to self anf others.

Chánh Môn: Main gate.

Chánh Nghiệp,, Samyakkarmanta (skt)—Hành động đúng, tránh làm việc ác, thanh tịnh thân là giai đoạn thứ tư trong Bát Thánh Đạo—Right action, avoiding all wrong, purity of body, the fourth of the eightfold noble path

(A) Không nên làm (Nên tránh)—Not to do or avoid:

· Không sát sanh: Abstaining from taking life.

· Không trộm cắp: Abstaining from taking what is not given.

· Không tà dâm: Abstaining from carnal indulgence or illicit sexual indulgence.

(B) Nên làm—Should do:

· Nên trau dồi từ bi: Cultivate compassion.

· Chỉ lấy khi được cho: Take only things that are given.

· Sống thanh tịnh và trong sạch: Living pure and chaste.

Chánh Ngữ,, Samyagvak (skt)—Nói đúng là giai đoạn thứ ba trong Bát Thánh đạo—Right speech, the third of the eightfold noble path

(A) Không nói—Don't speak the following:

· Nói đúng là không nói xấu phỉ báng vu khống và nói năng có thể mang lại sân hận, thù oán, chia rẽ và bất hòa giữa cá nhân và các đoàn thể: Abstaining from backbiting slander and talk that may bring about hatred, enmity, disunity and disharmony among individuals or groups of people.

· Không nói dối: Abstaining from lying.

· Không lạm dụng nhàn đàm hý luận: Abstaining from abuse and idle talk.

· Không nói lời cộc cằn thô lỗ, thiếu lễ độ, hiểm độc và những lời sỉ nhục: Abstaining from harsh, rude, impolite, malicious language.

· Không nói lời bừa bãi: Abstaining from careless words.

(B) Nói—Do speak the following:

· Nói điều chân thật: To speak the truth.

· Nói bằng lời dịu dàng thân hữu và nhân đức: Utilize words that are soft, friendly and benevolent.

· Dùng lời vui vẻ lịch sự, có ý nghĩa và có lợi ích: Utilize words that are pleasant, gentle, meaningful and useful.

· Nói đúng lúc đúng chỗ: Speak at the right time and place.

(A) Nếu không cần nói, hay không nói được điều lợi ích, thì Đức Phật khuyên chúng ta nên giữ im lặng, vì đây là sự im lặng cao thượng: If not necessary, or if one cannot say something useful, the Buddha advised people to keep silent. This is a noble silence.

Chánh Nhân Phật Tánh,, The Buddha-nature or Bhutatathata

Chánh Nhựt: The day of a funeral.

Chánh Niệm,, Sammasati (p)—Samyaksmrti (skt)— Right mindfulness—

Chánh niệm là nhớ đúng nghĩ đúng là giai đoạn thứ bảy trong Bát Thánh đạo. Nhìn vào hay quán vào thân tâm để luôn tỉnh thức. Chánh niệm có nghĩa là lìa mọi phân biệt mà niệm thực tính của chư pháp. Theo Bát Chánh Đạo, chánh niệm là "Nhất Tâm."—Right remembrance, the seventh of the eightfold noble path, means remembering correctly and thinking correctly. The looking or contemplating on the body and the spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful. Right remembrance means looking on the body and spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful, having

overcome both hankering and dejection. According to the eightfold noble path, right mindfulness means the one-pointedness of the mind.

· Nơi thân tỉnh thức bằng cách thực tập tập trung vào hơi thở: Be attentive to the activities of the body with the practice of concentration on breathing.

· Nơi cảm thọ tỉnh thức bằng cách quán sát sự đến đi trong ta của tất cả mọi hình thức của cảm thọ, vui, buồn, trung tính: Be aware of all forms of feelings and sensations, pleasant, unpleasant, and neutral, by contemplating their appearance and disappearance within oneself.

· Nơi những hoạt động của tâm tỉnh thức bằng cách xem coi tâm ta có chứa chấp dục vọng, sân hận, lừa dối, xao lãng, hay tập trung: Be aware whether one's mind is lustful, hatred, deluded, distracted or concentrated.

· Nơi vạn pháp tỉnh thức bằng cách quán sát bản chất vô thường của chúng từ sanh trụ dị diệt để tận diệt chấp trước và luyến ái: Contemplate the impermanence of all things from arise, stay, change and decay to eliminate attachment.

Chánh Niệm và Tỉnh Giác: Sati ca sampajananan ca (p)—Mindfulness and clear awareness (clarity of awareness).

Chánh Niệm và Tỉnh Thức: Mindfulness and awareness—See Chánh Niệm, and Tỉnh Thức.

Chánh Pháp,, Saddharma (skt)—Saddhamma (p)—Chánh Pháp Thọ—Correct Doctrine of the Buddha—Right method—The period of correct Dharma—Chánh Pháp còn là phương pháp đúng, thường được dùng để chỉ Bát Chánh Đạo—Correct (right or true) doctrine of the Buddha also means the right method, is often used as a name for the Noble Eightfold Path

(I) Nghĩa của "Chánh Pháp"—The meanings of "Saddharma":

1) Chánh pháp là giai đoạn kéo dài 500 năm (có người nói 1.000 năm) sau ngày Phật nhập diệt. Tuy Phật đã nhập diệt, nhưng pháp nghi giới luật của Ngài dạy và để lại vẫn còn vững chắc. Hơn nữa, trong giai đoạn nầy chúng sanh nghiệp nhẹ tâm thuần, nên có nhiều có tới 80 đến 90 phần trăm người nghe pháp tu hành đắc quả. Nghĩa là có người hành trì chân chánh và có người tu chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Này Mahamati! Khi Chánh Pháp được hiểu thì sẽ không có sự gián đoạn của dòng

giống Phật.”—True dharma—The period of Correct Law (Correct Doctrine of the Buddha) —The perfect age of dharma—The Proper Dharma Age—The real period of Buddhism which lasted 500 years (some says 1,000 years) after the death of the Buddha (entered the Maha-Nirvana). Although the Buddha was no longer in existence, His Dharma and precepts were still properly practiced and upheld. Furthermore, there would be many Buddhists who had light karma and their mind were intrinsically good, therefore, many of them would attain enlightenment in their cultivation. From eighty to ninety out of one hundred cultivators would attain enlightenment. That is to say there were true and genuine practitioners who attained enlightenment. In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “Mahamati! When the right doctrine is comprehended, there will be no discontinuation of the Buddha-family.”

2) Trong Kinh Ma Ha Ma Gia, Đức Phật có tiên đoán rằng sau khi Ngài nhập Niết Bàn rồi thì—In the Mahamaya Sutra, the Buddha prophesied that after He entered the Maha-Nirvana:

· Một trăm năm sau, có Tỳ Kheo Ưu Ba Cúc Đa, đủ biện tài thuyết pháp như Phú Lâu Na, độ được vô lượng chúng sanh: One hundred years later, there will be a Bhikshu named Upagupta (see Hai Mươi Tám

Tổ Ấn Độ (4)) who will have the complete ability to speak, elucidate, and clarify the Dharma similar to Purna Maitrayaniputtra. He will aid and rescue infinite sentient beings.

· Một trăm năm sau đó (tức là hai trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thi La Nan Đà, khéo nói pháp yếu, độ được mười hai triệu người trong châu Diêm Phù Đề: In the following one hundred years (two hundred years after the Buddha’s Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Silananda, able to speak the crucial Dharma discerningly and will aid and save twelve million beings in this Jambudvipa continent (the earth).

· Một trăm năm kế đó (tức là ba trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thanh Liên Hoa Nhãn, thuyết pháp độ được nửa triệu người: In the following one hundred years (or three hundred years after the Buddha’s Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Hsin-Lien-Hua-Ran, who will speak the Dharma to aid and save five hundred thousand beings.

· Một trăm năm kế nữa (tứ bốn trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Ngưu Khẩu thuyết pháp độ được một vạn người: One hundred years after Hsin-Lien-Hua-Ran (four hundred years after the Buddha’s Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Niu-k’ou, who will speak the Dharma and rescue ten thousand beings.

· Một trăm năm kế tiếp đó (tức 500 năm sau ngày Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Bảo Thiên thuyết pháp độ được hai vạn người và khiến cho vô số chúng sanh phát tâm vô thượng Bồ Đề. Sau đó thì thời kỳ Chánh Pháp sẽ chấm dứt: One hundred years after Niu-K’ou (five hundred years after the Buddha’s Maha- Nirvana), there will be a Bhikshu named

Bao-T'ien, who will speak the Dharma to aid and save twenty thousand beings and influence infinite others to develop the Ultimate Bodhi Mind. After this time, the Proper Dharma Age will come to an end.

· Sáu trăm năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn, có 96 thứ tà đạo sống dậy, tà thuyết nổi lên phá hoại Chánh Pháp. Lúc ấy có Tỳ Kheo Mã Minh ra đời. Tỳ Kheo nầy dùng trí huệ biện tài hàng phục ngoại đạo: Six hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, ninety-six types of improper doctrines will arise, false teachings will be born to destroy the Proper Dharma. At that time, a Bhikshu named Asvaghosha will be born. This Bhikshu will use great wisdom to speak of the Dharma to combat these false religions.

· Bảy trăm năm sau khi Phật nhập diệt, có Tỳ Kheo Long Thọ ra đời, dùng chánh trí hay trí huệ Bát Nhã chân chánh, xô ngả cột phướn tà kiến, đốt sáng ngọn đuốt Chánh Pháp: Seven hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, there will born a Bhikshu named Nagarjuna; he will use the power of the Proper Prajna or great wisdom to destroy false views to light brightly the Buddha's Dharma's torch.

Chánh Pháp Cự,, Ánh đuốc chân lý hay Phật Giáo—The torch of the truth or Buddhism

Chánh Pháp Hoa Kinh,, 10 quyển dịch của bộ kinh Pháp Hoa được dịch bởi ngài Trúc Pháp Hộ đời Tấn vào khoảng năm 286 sau Tây Lịch, hiện nay vẫn còn (đại để cũng giống như bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập sau nầy)—The earliest translation of the Lotus Sutra in 10 books by Dharmaraksa in around 286 A.D., still in existence

Chánh Pháp Hưng Thịnh: The True Dharma is still flourished.

Chánh Pháp Minh Như Lai,, Vị Như Lai hiểu tường tận chánh pháp. Danh hiệu Phật mà Đức Quán Thế Âm đã đắc thành trong quá khứ—The Tathagata who clearly understands the true law, i.e. Kuan-Yin, who attained Buddhahood in the past

Chánh Pháp Nhãn: The Right Dharma Eye—Right or true experience of reality.

Chánh Pháp Nhãn Tạng,, The right Dharma eye treasury—Something that contains and preserves the right experience of reality

Chánh Pháp Thọ: See Chánh Pháp.

Chánh Pháp Y,,

1) Phật là chỗ tựa của Chánh Pháp: He, the Buddha, on whom the truth depends.

2) Danh hiệu của Phật: A term for a Buddha.

Chánh Quả,, Hệ quả trực tiếp, tốt hay xấu là do bởi kết quả của tiền nghiệp—One's direct reward, good or bad, depends on or results from former karma

Chánh Sĩ,,

1) Bậc thức giả chơn chánh: Correct scholar.

2) Bồ Tát: Bodhisatva.

Chánh Tâm Hành Xứ: Điều kiện trong đó sự vận hành của tâm vững chắc và hòa hợp với đối tượng— The condition when the motions of the mind are steadied and harmonized with the object.

Chánh Tận Giác,, See Chánh Biến Tri

Chánh Thọ,, Cảm thọ đúng về đối tượng trong khi thiền quán—Correct sensation of the object contemplated

Chánh Tín,, Right belief—Cửa ngõ đầu tiên đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn kiên định không thối chuyển—The first entrance to the great enlightenment; for with it, the steadfast mind is not broken.

Chánh Tinh Tấn,, Samyagvyayama (skt)—Cố gắng đúng là giai đoạn thứ sáu trong Bát Thánh đạo—Right effort, zeal or progress, unintermitting perseverance, the sixth of the eightfold noble path

· Ngăn chận các tư tưởng tội lỗi và bất thiện chưa sanh: To prevent the arising of evil and unwholesome thoughts that have not yet arisen.

· Trấn áp tất cả những trạng thái xấu xa: To supress the rising of evil states.

· Loại bỏ khi chúng vừa chớm khởi dậy: To eradicate (discard) those which have arisen.

· Làm cho phát sanh và phát triển những tư tưởng thiện chưa sanh: To produce and develop wholesome thoughts not yet arisen.

· Nuôi dưỡng và làm tăng trưởng những trạng thái tốt : To stimulate good states, and to perfect those which have come into being (to promote and maintain the good thoughts already present).

Chánh Tính Ly Sinh: According to Abhidharma-kosa, the life of holiness apart or distinguished from the life of common unenlightened people—See Thánh Tính Ly Sinh.

Chánh Trí,, Samyagjnana (skt)—Right knowledge—Trí của các bậc Hiền Thánh, một trong ngũ pháp—Correct knowledge—Sage-like or saint-like knowledge, one of the five Dharmas—See Ngũ Pháp (4)

Chánh Trung,, See Chính Trung

Chánh Trực,,

1) Thẳng Thắn: Correct and straight.

2) Nhứt Thừa Thiên Thai: The One Vehicle teaching of the T'ien-T'ai.

Chánh Trực Xả Phương Tiện,, Con đường thẳng loại bỏ tất cả mọi phương tiện—The straight way which has cast aside expediency

Chánh Tư Duy,, Samyaksamkalpa (skt)—Suy nghĩ đúng là giai đoạn thứ nhì trong Bát Thánh đạo. Suy nghĩ đúng về cuộc sống xuất gia, từ bi lợi chúng—Right thought and intent, the second of the eightfold noble path. Right aspiration towards

renunciation, benvolence and kindness.

Chánh Tượng Mạt,, Ba thời kỳ chính của Phật giáo là thời Chánh Pháp, Tượng Pháp, và Mạt Pháp—Three main periods of Buddhism, the real or correct, the formal or semblance, and the final or termination—See Chánh Pháp, Tượng Pháp, and Mạt Pháp

Chánh Ứng: Sự cảm ứng linh nghiệm của chư Phật và chư Thánh—The influence of Buddha; the response of the Buddhas, or saints.

Hợp Thập Chỉ Trảo Chưởng, , To join one's hands

Châm Giới,, Hạt cải và mũi kim, ví với việc thị hiện của Đức Phật còn hiếm hơn việc hạt cải bay từ không trung mà rớt vào ngay lổ kim—Needle and mustard seed; the appearance of Buddha is as rare as hitting the point of a needle on earth by a mustard seed thrown from the sky

Châm Khẩu Quỷ,, Một trong chín loại quỷ, là loại quỷ có miệng nhỏ như cây kim, không ăn uống gì được—One of the nine classes of pretas, needle-mouth ghosts, with mouth so small that they cannot satisfy their hunger or thirst—See Ngạ Quỷ, and Cửu Quỷ

Châm Khổng,, Lổ kim, ý nói tái sanh làm người còn khó hơn chuyện một sợi chỉ từ trên không bay xỏ vào ngay lổ kim dưới đất (theo Pháp Uyển Châu Lâm, quyển 31, "Nếu như có một người đứng trên đỉnh núi Tu Di kéo ra một sợi dây cực nhỏ, một người đứng dưới chân núi tay cầm cây kim đón lấy đầu dây, ở lưng chừng gió lốc, gió xoáy lại nổi lên dữ dội vào sợi dây, sợi dây thật là khó chui vào được đúng lổ kim. Làm được thân người còn khó hơn thế ấy nữa)—A needle eye; it is as difficult to be reborn as a man as it is to thread a needle on earth by throwing the threadat it from the sky

Châm Mao Quỷ,, Một trong chín loài quỷ—One of the nine classes of pretas—See Cửu Quỷ

Châm Ngôn: Maxim—Precept.

Châm Phong,, See Châm Giới

Chẩm Sanh,, Làm thế nào được sinh ra?—How born?—How did it arise

Chân Cảnh,, Cảnh giới của chân lý—The region of truth or reality

Chân Chứng,, Bằng chứng của sự giác ngộ—Real evidence, proof or assurance, or realization of truth. The knowledge, concept, or idea which corresponds to reality

Chân Diệu,, Chân thực vi diệu—The mysterious reality; reality in its profundity

Chân Đan,, Chân Đán—Thần Đan—Thần Đán—Trần Đan—Một từ ngữ cổ của Ấn Độ dùng để gọi Trung Quốc—An ancient Indian term for China

Đạo Chân,, Con đường của chân lý—The Truth, the true way; reality

Chân Đế,, Paramartha-satya (skt)—Ultimate truth—Categories of reality in contrast with ordinary categories (tục đế)—Giáo pháp giác ngộ tối thượng của Phật hay cái thực

không hư vọng vốn có, đối lại với thế đế (tục đế) của phàm phu, hạng chỉ biết hình tướng bên ngoài chứ không phải là chân lý—The correct dogma or averment of the enlightened—Phật pháp: The Buddha law—Đệ nhất nghĩa đế—Thắng đế—The asseveration or categories of reality. Truth in reality, opposite of ordinary or worldly truth (Thế đế) or ordinary categories; they are those of the sage, or man of insight, in contrast with those of the common man, who knows only appearance and not reality.

Chân Đế Tam Tạng (513-569): Paramartha, Gunarata, or Kulanatha (skt)—Ba La Mạt Đà—Câu Na La Đà.

Chân Đường: Hall for Patriarchs' images—Trueness Hall.

Chân Giá Trị: True value.

Chân Giả,, True and false

Chân Giác,, Sự toàn giác chân chính, như niết bàn toàn thiện của Phật—The true and complete enlightenment, i.e. the perfect nirvana of Buddha, the perception of ultimate truth

Chân Giải Thoát,, Sự giải thoát thật sự là sự thoát khỏi mọi chướng ngại của dục vọng phiền não để đạt tới Niết Bàn của Phật (dứt bỏ trói buộc gọi là giải, an nhiên tự tại gọi là thoát). Niết bàn của Phật có đầy đủ pháp thân, bát nhã và giải thoát, mà không thiếu vắng đại bi mẫn chúng—Release from all the hindrances of passions and afflictions to attain the Buddha's nirvana, which is not a permanent state of absence from the needs of the living, but is spiritual, omniscient, and liberating

Chân Hóa,,

1) Cứu độ người bằng chân lý giải thoát—To convert people by using teaching of the Truth.

2) Giáo thuyết của Chân Tông: The teaching of the True Sect or Shingon.

Chân Hóa Nhị Thân,, Chân thân là pháp thân và báo thân; và hóa thân là ứng thân—The true body is the dharmakaya and sambhogakaya, and the transformation body is the nirmanakaya

** For more information, please see Nhị Thân.

Chân Không,,

1) Chân không không có nghĩa là trống rỗng, mà có nghĩa là cái không mà không phải là không; chân không làm khởi lên diệu hữu: Emptiness—Wonderful existence—True emptiness is not empty; it gives rise to wonderful existence. Wonderful existence does not exists; it does not obstruct True Emptiness. From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends.

2) Người ta nói chân không là Niết Bàn của Tiểu Thừa (chân không tức niết bàn diệt đế, chẳng phải giả nên gọi là chân, lìa bỏ hành tướng nên gọi là không): The absolute void, completely vacuity, said to be the nirvana of the Hinayana.

3) Không Chân Như: Theo Khởi Tín Luận, Duy Thức Học, và Kinh Hoa nghiêm, chân không là lý tính chân như—According to the Awakening of Faith, Only-Consciousness, and The Flower Adornment Sutra, emptiness means the essence of the bhutatathata.

· Xa lìa các tướng do mê tình nhìn thấy trong Khởi Tín Luận—See Chân Như (c) (1) and (f) (2).

· Nhị Không trong Duy Thức—See Nhị Không.

· Chân Không tam quán trong Hoa Nghiêm—See Tam Quán.

4) Phi Không Chi Không: Đối với hữu trong phi hữu là diệu hữu, nói không trong phi không là chân không—The void or immaterial as reality, as essential or substantial, the not-void void, the ultimate reality, the highest Mahayana concept of true voidness, or of ultimate reality.

** For more information, please see Diệu Hữu

Chân Không Diệu Hữu,, Tánh có nghĩa là tinh thần hay tinh yếu; dấu hiệu có nghĩa là tướng. Tánh và tướng đối nghịch nhau, giống như tinh thần đối chọi với hiện tượng. Tuy nhiên, thật tướng thật tánh hay Phật tánh thường hằng không thay đổi. Thật tánh của thế giới hiện tượng là chân không, thường hữu mà hư vô; tuy hư vô nhưng thường hữu (cái không chẳng phải là không, cái hữu chẳng phải là hữu mà phàm phu suy nghĩ)—The true void—The true void is the mysteriously existing—Truly void, or immaterial yet transcendetally existing—True emptiness—Wonderful existence—Nature means noumenon or essence; mark mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. However, true mark stands for true form, true nature, Buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space; always existing but really empty; although empty, really existing.

Chân Kiến: Dris-tattva (skt)—True perceiving.

Chân Kiến Đạo,, Giác ngộ được cái lý chân như vô phân biệt—The realization of reality in the absolute as whole and undivided

Chân Kim,, Vàng ròng—Pure gold

Chân Kim Sơn,,

1) Một trái núi bằng vàng ròng: A moutain of pure gold.

2) Thân Phật: Buddha’s body.

Chân Kim Tượng,,

1) Một pho tượng bằng vàng ròng—An image of pure gold.

2) Thân Phật: The body of the Buddha.

Chân Lắm Tay Bùn: Dusty feet and muddy hands—Hard toil.

Chân Lý,, The true principle

(I) Nghĩa của "Chân Lý"—The meanings of "True Principle"

· Chân lý là lẽ tự nhiên, không chối cãi được. Chân lý chính là nguyên nhân diệt trừ khổ đau: Truth— Suchness—True emptiness—The true principle—The principle of truth—The absolute apart from phenomena—Wonderful existence—True teachings. The truth is the destructive cause of pain.

· Trong Phật Giáo Đại Thừa, chân lý được nói trong Kinh Liên Hoa và Hoa Nghiêm: In Mahayana, true teachings primarily refer to those of Lotus and Avatamsaka Sutras—Expedient teachings include all other teachings.

(II) Những lời Phật dạy về "Chân Lý"—The Buddha's teachings on "True Principle"

1) Hão huyền mà tưởng là chơn thật, chơn thật lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể nào đạt đến chơn thật—In the untruth the foolish see the truth, while the truth is seen as the untruth. Those who harbor such wrong thoughts never realize the truth (Dharmapada 11).

2) Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mới thật chứng được chơn thật—What is truth regarded as truth, what is untruth regarded as untruth. Those who harbor such right thoughts realize the truth (Dharmapada 12).

Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt Đối: Relative truth-Absolute truth—Theo chân lý tương đối thì tất cả các sự vật đều hiện hữu, nhưng trong chân lý tuyệt đối thì không có gì hiện hữu cả; trong chân lý tuyệt đối, người ta thấy rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính, nhưng trong chân lý tương đối có một sự nhận thức chỗ nào không có tự tính—According to relative truth all things exist, but in absolute truth nothing is; in absolute truth one sees that all things are devoid of self-nature; however, in relative truth, a perception where there is no self-nature.

Chân Minh,, Trí tuệ bát nhã hay trí huệ của sự giác ngộ chân lý đối lại với hình tướng bên ngoài— The truth wisdom—Buddha-illumination—True knowledge or enlightenment (in regard to reality in contrast with appearance)

Chân Môn,, The gateway of truth or reality

Chân Ngã,, Intrinsic essence

1) Chân ngã hay Niết Bàn ngã của chư Phật, tức là cái ngã siêu việt, đối lại với vọng ngã của phàm phu: The real or nirvana ego, the transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego.

2) Cái ngã mà ngoại đạo cho là thực, Phật giáo thì cho là giả ngã: The ego as considered real by non- Buddhists.

Chân Ngôn,, Dharani (skt)—Mạn Đát La—Mạn Đồ La—Đà La Ni Chú Minh—Thần Chú

1) Ngữ mật trong tam mật của Đức Như Lai , chỉ riêng thuyết pháp của pháp thân Phật (còn gọi là bí mật hiệu, mật ngôn, mật ngữ, chú minh): Precept, true words, right discourse, words of truth, or the words of Tathagata, Buddha-truth. One of the three mystic things of the Tathagata—See Tam Mật.

2) Chân ngôn còn để chỉ Đà La Ni hay Tổng Trì hay Mật Chú: The term is used for mantra and dharani, indicating magical formulae, spells, charms, esoteric words.

3) Chư Phật và chư Bồ Tát đều có mật âm tiêu biểu bởi Phạn ngữ, tiên khởi với âm "a" hay "Chân Ngôn Cứu Thế Giả" của Đức Đại Nhật Như Lai: Buddhas and Bodhisattvas have each an esoteric sound represented by a Sanskrit letter, the primary Vairocana letter, the alpha of all sounds being "a" which is also styled the True Word that saves the world.

Chân Ngôn Bí Mật,, Bản tánh bí mật của chú và đà la ni—The mystic nature of the mantras and dharanis

Chân Ngôn Chỉ Quán: The use of a mantra is characteristic of the esoteric Buddhism of the Shingon Sect.

Chân Ngôn Thừa,,

1) Mật Chú Thừa: The True World, or Mantra Vehicle.

2) Thần Thông Thừa: Thừa theo giáo pháp chân ngôn mà đến đất Phật một cách nhanh chóng: The supernatural vehicle, because of immediate attainment of the Buddha-land through tantric methods.

Chân Ngôn Bát Tổ: Eight patriarchs of the True Word Sect.

1) Đệ Nhất Tổ Giáo Chủ Bí Mật Đại Nhật Như Lai: The first patriarch, the Mantra Lord, Vairocana Buddha.

2) Đệ Nhị Tổ: Ngài Kim Cang Tát Đỏa Bồ Tát—The second patriarch, The imaginary Bodhisattva Vajrasattva.

3) Đệ Tam Tổ: Ngài Long Thọ Bồ Tát—The third patriarch, Nagarjuna Bodhisattva.

4) Đệ Tứ Tổ: Ngài Long Trí Bồ Tát—The fourth patriarch, Dragon-wisdom Bodhisattva.

5) Đệ Ngũ Tổ: Ngài Kim Cang Trí Tạng Bồ Tát—The fifth patriarch, Vajramati Bodhisattva.

6) Đệ Lục Tổ: Ngài Bất Không Tam Tạng Bồ Tát—The sixth patriarch, Amoghavajra Bodhisattva.

7) Đệ Thất Tổ: Ngài Huệ Quả—The seventh patriarch, Hui-Kuo.

8) Đệ Bát Tổ: Ngài Không Hải (Nhật Bản)—The eighth patriarch, K'ung-Hai (Japan).

Chân Ngôn Bí Mật,, Nhất ngữ bí mật của Như Lai, một trong tam mật của Đức Phật—The mystic nature of the mantras and dharanis; one of three esoteric things of

the Buddha

** For more information, please see Tam Mật.

Chân Ngôn Thừa,, Mantrayana (skt)—See Chân Ngôn Tông

Chân Ngôn Tông,, Mantrayana (skt).

(A) Nghĩa của Chân Ngôn Tông—The meanings of the True Word Sect:

1) Cũng gọi là Mật Tông, hay Du Già Tông, vì chuyên về những nghi thức và giáo thuyết bí mật: Also called Esoteric or Yogacara sects, characterized by mystic ritualism and speculative doctrines.

2) Tông Chân ngôn Đà La Ni là tông giáo bí áo của chư Phật, đặc biệt là Đức Đại Nhật Như Lai—The True Word or Shingon Sect, founded on the mystical teaching "of all Buddhas," the "very words" of the Buddhas; the special authority being Vairocana.

Chân Ngôn Tông Bát Tổ: Eight patriarchs of the True Word Sect—See Chân Ngôn Bát Tổ.

Chân Ngôn Trí,, Chân ngôn trí vượt trên mọi thứ trí khác—The mantra wisdom which surpasses all other wisdom

Chân Ngụy: True and false.

Chân Ngữ,, Lời thguyết lý chân như nhứt thực hay lời nói của Như Lai là chân thật và đúng mãi— True words, especially as expressing the truth of the bhutatathata; the words of Tathagata are true and consistent

Chân Nhân,,

1) Nguyên nhân chân thực: The true cause—Reality as causes.

2) Người chứng đắc chân lý: The one who embodies the truth.

3) A La Hán: An Arhat.

4) Phật: A Buddha.

Chánh Nhẫn: The right patience—The ability to bear patience and to use right faith to eliminate all illusion in order to realize the Middle Path (those who are in the ten stages or characteristics of a Buddha, i.e. Bodhisattvas).

Chân Như,, Bhutatathata or Tathata (skt)—Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm—Phật Tính—Pháp Thân— Như Lai Tạng—Thực Tướng—Pháp Giới—Pháp Tính—Viên Thành Thực Tính—Real—Reality— Suchness—According to reality—Natural purity—

Chân Như,

Theo Trung Quán Luận, chân như là chân lý, nhưng nó phi nhân cách. Để hiển hiện, nó cần có một môi giới. Như Lai chính là môi giới của nó. Như Lai là trực ngộ về thực tại. Ngài là Thực Tại được nhân cách hóa. Đồng thời Ngài còn có cả hai loại tính chất của Tuyệt Đối và hiện tượng. Ngài đồng nhất với Chân Như, nhưng được thể hiện trong

hình dạng của một con người. Đây là lý do tại sao Chân Như cũng còn được gọi là Như Lai Tạng—According to Madhyamaka Philosophy, Tathata is the Truth, but it is impersonal. In order to reveal itself, it requires a medium. Tathagata is that medium. Tathagata is the epiphany of Reality. He is Reality personalized. Tathagata is an amphibious being partaking both of the Absolute and phenomena. He is identical with Tathata, but embodied in a human form. That is why Tathata is also called the womb of Tathagata (Tathagatagarbha)—See Tự Tánh Thanh Tịn

(A) Nghĩa của Chân Như—The meanings of the bhutatathata:

· Chân là chân thực: "Chân" means the "real," or "true."

· Như là như thường: "Như" means "so," "such," "suchness," "thus," "thusness," "thus always," " in that manner," or "eternally so."

Chân Như Duyên Khởi,, Chân như bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, điều kiện thanh tịnh hay bất tịnh, tạo ra chư pháp—The absolute in its causative or relative condition—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things

Chân Như Hải,, Biển chân như—Pháp tính chân như có đầy đủ vô lượng công đức tính—The ocean of the Bhutatathata, limitless

Chân Như Nhứt Thực: Chân như là chân lý duy nhất—Bhutatathata the only reality, the one bhutatathata reality.

Chân Như Nội Huân,, Hương thơm từ bên trong hay ảnh hưởng của chân như (pháp tánh của chân như là sự cảm hóa từ bên trong trong. Chân như là tự tánh thanh tịnh tâm mà ai ai cũng đều có, là pháp thân của chư Phật. Pháp thân nầy có khả năng trừ bỏ vọng tâm ở bên trong. Còn bên ngoài thì nhờ hai báo thân và hóa thân của chư Phật để lại giúp đở huân tập. Nhờ đó mà chúng sanh dần dần phát tâm Bồ Đề, chán cõi thế tục và cầu thành Phật)—The internal perfuming or influence of the bhutatathata, or Buddha-spirituality

Chân Như Pháp Thân,,

1) Bất Không Chân Như có đầy đủ pháp công đức vô lượng: Not-void, or phenomenal bhutatathata has limitless virtue.

2) Cái thể của pháp thân, chân thực như thường: The absolute as dharmakaya or spiritual body, all embracing.

Chân Như Tam Muội,, Thiền định quán lý chân như vô tướng, trong đó mọi hiện tượng đều tận diệt và chân như hiển lộ—The true thusness samadhi—The meditation in which all phenomena are eliminated and the Bhutatathata or absolute is realized—See Nhứt Tướng Tam Muội

Chân Như Thực Tướng: Chân như và thực tướng là đồng thể, nhưng tên gọi khác nhau. Đối với nghĩa nhất như của không đế thì gọi là chân như; còn đối với nghĩa diệu hữu của giả đế thì gọi là thực tướng—The

essential characteristic or mark (laksana) of the Bhutatathata, i.e. reality. The bhutatathata from the point of view of the void, attributeless absolute; the real-nature is bhutatathata from the point of view of phenomena.

Chân Như Tùy Duyên,, Tùy duyên chân như là tùy theo nhiễm duyên vô minh mà sinh ra vọng pháp, hay chân như ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, tịnh hay bất tịnh, mà sanh ra vạn pháp—The conditioned Bhutatathata or relative condition—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things—See Chân Như Duyên Khởi

Chân Pháp,, Chân pháp vô tướng, đối lại với hiện tượng được coi như những kiến lập tạm thời— The real or absolute dharma without attritbutes, in contrast to phenomena which are regarded as momentary constructs

Chân Pháp Giới,, Pháp giới của chân lý, dứt tuyệt hư vọng—The region of reality apart from the temporal and unreal

Chân Phát Minh Tánh,, Tinh thần chân đại giác hay giới luật của tâm trong việc phát triển tinh thần Phật tánh căn bản—The spirit of true enlightenment (the discipline of the mind for the development of the fundamental spiritual or Buddha-nature

Phật Túc,,

1) Báo thân Phật, đối lại với hóa thân Phật: The sambhogakaya or reward body (the unreality of the ego or phenomena), in contrast with the nirmanakaya, or manifested body.

2) Pháp Thân Phật (vô tướng): The Dharmakaya.

3) Đức Phật tự nhiên chân thực nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn nói: “Tâm ta tự có Phật.”): The real Buddha in self.

4) Bản tánh thanh tịnh nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn: “Bản tánh tự nơi mình vốn thanh tịnh.”): The natural purity in self.

Chân Phật Tử,, Theo Thiên Thai Biệt Giáo, chân Phật tử là Bồ Tát sơ địa (đã chứng đắc chân như ngã pháp nhị không)—According to the Diiferentiated Teaching of the T’ien-T’ai Sect, a true Buddha son is the one who has attained the first stage of bodhisattvahood, where he knows thoroughly the unreality of theego and phenomena

Chân Phổ Hiền,, A true P’u-Hsien or samanatabhadra, a living incarnation of P’u-Hsien

Chân Sám Hối: Real repentance—Serious repentance—Tội vốn không tướng, do bởi ảo tưởng lầm mê trong tâm mà gây ra. Khi tâm sạch, tội cũng hết. Khi cả tâm lẫn tội đều không, đó là chân sám hối—Sins are empty, but created by illusions and thoughts from a deluded mind. If the minds are purified, sins become vacant. When both minds and sins are empty, then, it’s a real repentance.

Chân Sắc,, Dharmakaya (skt)—Diệu Sắc trong Như Lai Tạng, tức là cái diệu sắc chân không (theo Kinh Lăng nghiêm, trong Như Lai Tạng cái tính sắc tự nhiên thanh tịnh khắp trong pháp giới)—The mystic or subtle form of bhutatathata (chân như—absolute)—The form of the void or immaterial

Chân Tánh,, Tatbhava, Bhutabhava, or Vastu (skt)

· Thể tánh chân thật: True nature or true being.

· Chân như Phật tính hay tâm thể thanh tịnh trong sáng nơi mỗi người (không hư vọng là chân, không biến đổi là tính)—The true nature; the fundamental nature of each individual, i.e. the Budha-nature.

Chân Tánh Sự Vật: Vastu-dharma (skt)—The true nature of things.

Chân Tâm (Như Lai Tạng Tâm): Chân tâm là một trạng thái thật bao hàm cả hữu vi lẫn vô vi—True mind—True nature—The original, simple, pure, natural mind of all creatures—The Buddha-mind (tâm Phật)—The mind of the Buddha—Buddha nature (Phật tánh)—Womb of the Tathagata (Như Lai tạng)— Dharma realm (pháp giới)—Dharma nature (pháp tánh)—True mark (Thật tướng)—Nirvana (Niết bàn)—Dharma body (Pháp thân)—True mind (chơn tâm)—Alaya consciousness of the Tathagata (A Lại Da thức)—Prajan (Bát nhã)—Original face (Bản lai diện mục)—Self-nature (tự tánh)—True nature (bản tánh)—True emptiness (chân không)—Chân tâm là một thực thể chung gồm hai phần hữu vi và vô vi. Tất cả những danh từ vừa kể trên đều có nghĩa là “Chân Tâm.”—True mind is a common true state encompassing both the conditioned and the unconditioned. All of the above expressions refer to that “True nature.”

Chân Tâm Rộng Lớn: Broad and spacious true mind.

Chân Tâm Sáng Chói và Tỏa Khắp: The true mind is all-extensive and all-illuminating.

Chân Tâm Vi Diệu Sáng Chói: The wonderful, bright true mind.

Chân Tế,, The region of reality, ultimate truth—See Chân Thực

Chân Thành Cầu Đạo: To be faithfully wishing for the Dharma.

Chân Thân,, Dharmakaya (skt)—Thân chân thật của Phật—The true body—Buddha as absolute

Chân Thật Vi Diệu Pháp: Real, exquisite Dharma.

Chân Thiện Mỹ: The truth—The good—The beautiful.

Chân Thuyên,, Những bài luận giải về chân lý—Commentaries or treatises on relaity

Chân Thuyết,, Lời thuyết giảng hay giáo pháp của Đức Như Lai—True speech or teaching—The teaching or preaching of the Buddha

Chân Thừa,, Chân Ngôn Thừa—The true vehicle—The true teaching or doctrine—Mantra Vehicle

Chân Thức,,

1) Chân Thức hay trí huệ Phật, tâm vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử, là một trong ba thức được nói đến trong Kinh Lăng Già: Buddha-wisdom, innocent mind in all which is independent of birth and death, one of the three states of minf or consciousness mentioned in the Lankavatara Sutra.

2) Theo Khởi Tín Luận, chân thức là tâm thức lìa bỏ vọng niệm, là tịnh tâm hay thức thứ sáu (ý thức): According to the Awakening of Faith, the real knowledge is a knowledge which is free from illusion, the sixth vijnana—See Bát Thức (6).

Chân Thực: Tattva (skt).

· Chân tính và thành thực (lìa bỏ mê tình, dứt hết hư vọng)—Truth—Reality—True—Real.

· Điều gì thực sự xãy ra: What has actually been or happened.

· Sự kiện: Fact.

· Sự việc thực tế: Matter of fact.

· Sự việc xãy ra: An actual occurrence.

· Thực tại: Reality.

· Trạng thái có thật của sự kiện hay trường hợp: The real state of a case or circumstance.

Chân Thực Lý Môn: Tùy theo bản ý của chư Phật và chư Bồ Tát mà làm sáng tỏ thực nghĩa—Teaching of the truth revealed by the Buddhas and Bodhisatvas.

Chân Thực Minh: Sự chiếu sáng của Phật trí hay Bát Nhã—The Truth-wisdom, or Buddha-illumination, i.e. prajna.

Chân Thực Tế: Chân như—The region of reality, the bhutatathata.

Chân Thực Trí: Tattvajnana (skt)—Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, đối lại với phương tiện trí— Knowledge of absolute truth, which is contrasted to knowledge of means (wisdom or knowledge that uses skillful means to save others) or Upayajnana—See Phương Tiện Trí.

Chân Thường,, Pháp chân thực thường trụ mà Đức Như Lai sở đắc—True and eternal; the eternal reality of Buddha-truth

Chân Tịch,, Niết bàn của Đức Phật, đối lại với niết bàn của hàng nhị thừa—The true Buddha- nirvana as contrasted with that of the Hinayana

Chân Tính: See Chân Tánh.

Chân Tính Nhị Thân: Pháp thân và Hóa thân—The Dharmakaya and Nirmanakaya.

** For more information, please see Nhị Thân.

Chân Tịnh,, Giáo pháp chân thực và thanh tịnh của Đại Thừa, đối lại với hàng nhị thừa—The true and pure teaching of the Mahayana, in contrast to the Hinayana

Chân Tông,, True sect

1) Điều mà các tín đồ dùng để gọi tông mà mình tôn theo: The true sect or teaching, a term applied by each sect to its own teaching.

2) Tông chỉ làm sáng tỏ cái thực lý của chân như pháp tướng: The teaching which makes clear the truth of the butatathata.

3) Chân Tông hay Tịnh Độ Tông của ngài Chân Loan sáng lập tại Nhật Bản vào năm 1224—The True Sect, or Shin Sect of Japan, founded by Shinran in 1224 A.D., known as the Hongwanji sect.

a) Không đòi hỏi Tăng Ni sống độc thân: Celibacy of priests is not required.

b) Phật A Di Đà là vị Tôn Chủ của tông phái: Amida is the especial object of trust.

c) Cõi Tịnh Độ của Ngài là cõi nguyện vãng sanh của tín đồ: The followers hope or wish to be reborn in his Pure Land.

Chân Trạng: True aspect.

Chân Tri: Tattva-jna (skt)—Biết bản thể chân thực hay biết hoàn toàn—To know the true nature or to know thoroughly.

Chân Trí,, Tattva-jnana or Viveka (skt)—True knowledge—Intuitive wisdom—Knowledge of truth

1) Trí chân thật: Trí Bát Nhã—Wisdom or Knowledge of absolute (ultimate) truth.

2) Vô Trí: Knowledge of the no-thing, i.e. of the immaterial or absolute.

3) Thánh Trí: Trí duyên theo chân như thực tướng—Sage wisdom, or wisdom of the sage.

4) Chân trí là trí thấy sự vật như thực—Intuitive wisdom means knowledge of things as they are.

5) Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, ngược lại với phương tiện trí. Chân trí có khả năng phân tích và phân loại vạn pháp theo thực tính của chúng: Knowledge of absolute truth which is contrasted to skilful knowledge. True knowledge has the ability to analyze and classify things according to their real properties.

Chân Tục (Chân giả):

1) Tên khác của “Sự Lý” (sự lý do nhân duyên sinh ra gọi là “tục,” lý tánh bất sinh bất diệt gọi là “chân”): Truth and convention—The true view and the ordinary.

2) Chân lý và hình tướng bên ngoài (chân là không hay tuyệt đối, tục là giả hay tương đối) : Reality and appearance.

Chân Tử,, Con của bậc Như Lai Chân Chánh, hay hành giả chân thực sanh ra từ miệng Phật, theo giáo lý của Đức Phật, y vào chánh pháp mà sinh ra—A son of the True One, i.e. Tathagata; a Buddha-son, one who embodies Buddha's teaching

Chân Tướng,, The reality

Chân Văn,, Văn nghĩa của chân lý hay văn nghĩa mà chư Phật và chư Bồ Tát thuyết giảng—The writings of truth, those giving the words of the Buddha or bodhisattvas

Chân Vọng,, Tất cả chư pháp đều có hai tính chân và vọng—All things have two characteristics: true and false, or real and unreal1) Pháp tùy theo tịnh duyên tam học (Phật Pháp) thì gọi là chân, pháp tùy theo nhiễm duyên vô minh (không giác ngộ) mà khởi lên thì gọi là vọng: That which arises in Buddha-truth, meditation and wisdom is true, influences of unenlightenment is untrue.

2) Chân như chân thực (bất sinh bất diệt) thì gọi là chân pháp, Các pháp do nhân duyên sinh ra thì gọi là hiện tượng hay là vọng pháp: The essential bhutatathata is the real, phenomena as the unreal.

Chân Vọng Nhị Tâm,, Chân tâm và vọng tâm—The true and false minds

1) Chân Tâm hay chân như tâm—The true bhutatathata mind defined as the ninth Amalavijnana.

2) Vọng Tâm tiêu biểu bởi tám thức: The false or illusion mind as represented by the eight vijnanas.

Chân Vô Lậu Trí,, Trí chân thực vô lậu hay vô lậu trí của Phật và Bồ Tát đối lại với vô lậu trí của hàng nhị thừa (hàng nhị thừa không dứt bỏ pháp chấp, không lìa bỏ sở tri chướng)—The true knowledge of the Mahayana in its concepts of mental reality, in contrast with Hinayana concepts of material relaity

Chấn Đa Mạt Ni,, Cintamani (skt)—Ngọc ước của nhà hiền giả—The philosopher's stone, granting all one's wishes

Chấn Đán,, Cina (skt)—Còn gọi là Chân Đán, hay Thần Đán, tên gọi nước Trung Hoa vào thời cổ Ấn Độ (nơi mặt trời mọc)—Name of China in ancient India (the place where the sun rises)

Chấn Việt,, Civara (skt)—Áo ngủ hay túi ngủ—A garment, an article for sleeping on or in

Chấp Chướng,, Chấp vào tự kỷ và chư pháp, và hậu quả là chướng ngại trong tiến trình đi vào Niết bàn—The holding on to the reality of self and things and the consequent hindrance to entrance into nirvana

Chấp Có: Astika (skt)—Kẻ chấp là vũ trụ có thật. Phật phản bác cả hai phái chấp có và chấp không— Realist—Who maintains the universe to be real—The Buddha condemn both realists and non-realists—To cling to actuality (existence).

Chấp Có Chấp Không: Một vài trường phái cho rằng thà chấp có như núi Tu Di, còn hơn là chấp không như một vi trần." Tuy nhiên, một khi đã thấu triệt giáo pháp nhà Phật, chúng ta sẽ không chấp vào bên nào cả—Clinging to existence or (clinging) to emptiness (non-existence). Some sects believe that "It is better to be attached to existence, though the attachment may be as big as Mount Sumeru, than to be attached to emptiness, though the attachment may be as small as a grain of dust." However, once we thoroughly understand the Buddha's teachings, we will not be attached to any extreme.

Chấp Diệu,, Graha (skt)—The planets, nine or seven—See Cửu Diệu, and Thất Diệu

Chấp Hữu: To cling to the idea that things are real.

Chấp Không: Non-realist—To cling to emptiness (non-existence)—To carry the term "Emptiness."

Chấp Không Có Không Không: Clinging to neither existence nor non-existence.

Chấp Kiến,, Lagna-samkhyam (skt)—Bám chặt vào kiến giải của mình hay giữ lấy kiến giải chấp nê từ tâm mình, không dám xa lìa nên sinh ra sự lầm lạc mù quáng về tất cả mọi vọng kiến—Adhering or clinging to one's interpretation—Views obstinately held, with consequent delusion, bigoted

Chấp Kim Cang Thần: Vajrapani-vajradhara (skt).

1) Bất cứ vị trời nào tay cầm chày kim cương: Any deva holder of the vajra.

2) Còn gọi là Chấp Kim Cương Dạ Xoa hay Vua Dạ Xoa là vị trời Đế Thích trong tiền kiếp đã thề bảo vệ Phật pháp, nên khi tái sanh làm vua Dạ Xoa, ông luôn mang bên mình Kim Cang thủ—Indra who in a former incarnation took an oath to defend Buddhism, was reborn as a king of Yaksas, hence he and his yaksas carry vajras.

3) Văn Thù Sư Lợi như phản ảnh trong A Súc Bệ Phật—Manjusri as the spiritual reflex of the Dhyani Buddha Aksobya (A Súc Bệ Phật).

1) Một vị thần phổ cập, hung thần của những kẻ phá đạo—A popular deity, the terror of all enemies of Buddhist believers, especially worshipped in exorcism and sorcery by the Yoga school.

Chấp Lý Bỏ Sự: Grasping at theory and neglecting practice.

Chấp Ngã,, Lagna-atman (skt)—Bám chặt vào cái Ta—Egoism—Ego-grasping (Clinging to the "I")—

Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát—In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that "attachment to self" is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and

much less fear. If you don't have attachments, naturally you are liberated

Chấp Pháp: Lagna-dharma (skt).

1) Bám chặt vào giới luật: To comply with the law.

2) Bám chặt vào giáo lý: To cling to the dharma.

Chấp Sư Tử Quốc,, Simhala (skt)—Tiếng Phạn là Sim Ha La, phiên âm là Tăng Già La, dịch nghĩa là Chấp Sư Tử nay là nước Tích Lan—Ceylon

Chấp Sự,,

1) Kiểm soát: To manage—To control.

2) Người trông nom việc của chúng Tăng trong tự viện: A manager of all affairs in a monastery.

Chấp Tâm,, Tâm chấp vào vạn hữu là thật—The mind which clings to things as real

Chấp Thọ,, Thu nhiếp và thọ trì những gì đã được truyền trao—Impressions, ideas grasped and held

Chấp Thủ,, The clinging—See Thập Nhị Nhân Duyên (9)

Chấp Thủ Bản Ngã: Chấp có cái "Ta" hay chấp thủ bản ngã là cội rễ của mọi tâm tai hại—Self- grasping—Self-grasping is the root of all harmful minds.

Chấp Thủ Tướng: Thô tướng thứ ba trong sáu thô tướng được đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nhớ mãi những vui những buồn coi như chúng là thật chứ không phải là ảo vọng—The third of the six coarser stages in The Awakening of Faith, retention of memories of past joys and sorrows as if they were realities and not illusions—See Lục Thô Tướng (3).

Chấp Tình,, Dục vọng ngu xuẩn chấp trước vào những cái không thật—The foolish passion of clinging to the unreal

Chấp Trì,, Lagna-graha (skt)—Giữ vào hay nắm vào không lay chuyển—To hold firmly or to insist firmly on anything

Chấp Trì Thức,, Adana-vijnana (skt)—Tiếng Phạn là A Đà Na Thức, theo nghĩa lý Đại Thừa của Pháp Tướng tông, A Lại Da Thức còn có tên là A Đà Na Thức—According to the Mahayana Dharmalaksana School, Adana-vijnana is another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức

Tưởng Trước,, Abhinivesa or graha (skt)—To grasp, hold, or cling to anything—Dính mắc vào tư tưởng cho rằng vạn hữu là thực (dính chắc vào sự vật mà không rời lìa. Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối, nếu chấp chặt vào một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng biết tùy nghi, chấp trước như vậy chỉ là tự hạn hẹp lấy mình mà thôi)—To cling to things as real

Chấp Tướng: Lagna-laksana (skt)—Bám chặt vào hình tướng của chư pháp—To attach to forms or to cling to the characteristics of dharmas.

Chất Đa,, Citta (skt)—Còn gọi là Chất Đa Da, Chất Đế—Tâm hay cái tâm suy nghĩ hiểu biết—The heart considered as the seat of intellect—The thinking—The reflection mind

Chất Đa Da: Citta (skt)—See Chất Đa.

Chất Đa La,, Citra (skt)

1) Tạp Sắc: Màu pha chứ không phải màu nguyên thủy—Not to a primary colour—The variegated of mixed colour.

2) Tên của một vì sao: Name of a star.

Chất Đế: Citta (skt)—See Chất Đa.

Chất Để,, Caitya (skt)—Chồng chất lên—To assemble—To pile up

Châu Biến Pháp Giới: The universal dharmadhatu—The universe as an expression of the dharmakaya— The universe.

Châu Chử,, Một bãi cát biệt lập, ý nói tách biệt với thế giới bên ngoài hay cắt đứt phiền não, đồng nghĩa với Niết Bàn—An island, i.e. cut off, separated, a synonym for nirvana

Châu Lợi Bàn Đà Già,, Suddhipanthaka (skt)—Bàn Đặc—Ksudrapanthaka (skt)—Châu Lợi Bàn Đặc—Châu Lợi Bàn Đặc Già—Châu Lợi Bàn Thố—Kế Đạo—Tiểu Lộ—Châu Đồ Bán Thác Ca

1) Tịnh Đạo: Purity-path.

2) Tiểu lộ: Little or mean path.

3) Hai anh em sinh đôi, một tên Bàn Đặc, và một tên Châu Lợi Bàn Đà Già (Châu Lợi Bàn Đặc). Người anh thì thông minh lanh lợi, người em thì đần độn đến nỗi không nhớ cả tên mình, nhưng sau nầy người em trở thành một trong những đại đệ tử của Đức Phật, và cuối cùng đắc quả A La Hán—Twin brothers were born on the road, one called Suddhipanthaka or Purity-path, the other born soon after and called Ksudrapanthaka, or small road. The elder was clever, the younger stupid, not even remembering his own name, but later became one of the great disciples of the Buddha, and finally an arhat.

Châu Lợi Da,, Culya or Caula, or Cola (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Châu Lợi Da là một vương quốc cổ, nằm về phía đông bắc khu Madras, nơi được mô tả là vào khoảng năm 640 sau Tây Lịch hãy còn dã man, cư dân ở đây lúc ấy quyết liệt chống lại đạo Phật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Caula is an ancient kingdom in the northeast corner of the present Madras presidency, described in 640 A.D. as a scarcely cultivated country with semi-savage and anti-Buddhistic inhabitants.

Châu Ma Ni: Ngọc Ma Ni—See Mani in English-Vietnamese Section.

Chế Đa,, See Caitya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Chế Đa Sơn Bộ,, Caityaka (skt)—Chi Đề Gia Bộ—Chỉ Để Khả Bộ

(A) Lịch sử thành hình Chế Đa Sơn bộ—The history of formation of the Caityaka: Bộ phái Chế Đa Sơn, một trong hai mươi bộ phái Tiểu Thừa, do Tỳ Kheo Đại Thiên sáng lập, gồm những nhà tu khổ hạnh cư ngụ trong các lăng mộ hay hang hóc. Cũng nên phân biệt Đại Thiên nầy với Đại Thiên đã đề ra năm điều dẫn đến sự phân phái đầu tiên. Ông nầy là một tu sĩ khổ hạnh thông thái, tinh chuyên và xuất gia theo Đại Chúng bộ, rồi sau đó lập ra Chế Đa Sơn bộ. Vì ông sống trên ngọn núi có bảo tháp xá lợi của Phật (catya) nên lấy tên Caityaka hay Chế Đa Sơn bộ đặt cho bộ phái của mình. Cũng nên nhớ rằng chính Chế Đa Sơn bộ đã sản sinh ra Đông Sơn Trụ bộ và Tây Sơn Trụ bộ. Nói chung thì Chế Đa Sơn bộ có chung các chủ thuyết căn bản với Đại Chúng Bộ, nhưng khác Đại Chúng bộ ở các chi tiết nhỏ. Theo bia ký ghi lại vào thế kỷ thứ hai và thứ ba sau Tây Lịch, cho thấy cùng thời với Chế Đa Sơn bộ còn có các bộ phái khác như Nhất Thiết Hữu bộ, Đại Chúng bộ, Chánh Lượng bộ, Hóa Địa bộ, Đa Văn bộ, và Ấm Quang bộ—Caitya- saila, described as one of the twenty sects of the Hinayana, founded by Bhikkhu Mahadeva, comprised of ascetic dwellers among tombs or in caves. This Mahadeva is to be distinguished from the Mahadeva who was responsible for the origin of the Mahasanghikas. He was a learned and diligent ascetic who received his ordination in the Mahasanghika Sangha. Since he dwelt on the mountain where there was a caitya, the name Caityaka was given to his adherents. It may be noted that Caityavada was the source of the Saila schools, both East and West. Inscription of the second and third centuries A.D. indicates that at the same

time with the Caityaka, there were also the following sects: the Sarvastivadins, the Mahasanghikas, the Sammitiyas, the Purvasailiyas, the Aparasailiyas, the Bahusrutiyas, and the Kasyapiyas.

(B) Quan điểm chính của Chế Đa Sơn bộ—Main views of the Caityaka: Nói chung Chế Đa Sơn bộ có chung chủ thuyết căn bản với Đại Chúng bộ, nhưng khác Đại Chúng bộ ở các chi tiết nhỏ. Các chủ thuyết được xem là của Đại Chúng bộ như sau—Generally speaking, the Caityakas shared the fundamental doctrines of the original Mahasanghikas, but differed from them in minor details. The doctrines specially attributed to the Caityaka school are as follows:

1) Người ta có thể tạo được công đức lớn bằng cách xây dựng, trang hoàng, và cúng dường các bảo tháp (caitya). Ngay cả việc đi rảo xung quanh bảo tháp cũng có công đức: One can acquire great merit by the creation, decoration and worship of caityas; even a circumambulation of caityas engenders merit.

2) Dâng cúng hương hoa cho bảo tháp cũng là một công đức: Offerings flowers, garlands and scents to caityas are likewise meritorious.

3) Công đức tạo được do sự cúng dường có thể được hồi hướng cho thân quyến, bạn bè để đem lại an lạc cho họ. Quan niệm nầy hoàn toàn xa lạ trong Phật giáo Nguyên Thủy, nhưng rất phổ biến trong Phật giáo Đại Thừa. Các kiểu tin tưởng nầy được phổ thông giữa những người Phật tử tại gia: By making gifts on can acquire religious merit, and one can also transfer such merit to one's friends and relatives for their happiness. A conceptionquite unknown in primitive Buddhism but common in Mahayanism. These articles of faith made Buddhism popular among the laity.

4) Chư Phật đã hoàn toàn không có tham, sân, si (jita-raga-dosa-moha) và đạt đến những quyền năng siêu việt (dhatuvara-parigahita). Chư Phật cao hơn các A La Hán vì có được Thập Lực (bala): The Buddhas are free from attachment, ill-will and delusion (jita-raga-dosa-moha), and possessed of finer elements (dhatuvara-parigahita). They are superior to the Arhats by virtue of the acquisition of ten powers (balas).

5) Một người có chánh kiến (samyak-drsti) vẫn không thoát khỏi tính sân, và do đó vẫn có nguy cơ phạm tội giết người: A person having the right view (samyak-dristi) is not free from hatred (dvesa) and, as such, not free from the danger of committing the sin of murder.

6) Niết Bàn là một trạng thái tích cực và hoàn thiện (amatadhatu): Nirvana is positive, faultless state (amatadhatu).

Chế Đát La,, Caitra (skt)

1) Tên một ngôi sao xuất hiện vào đêm trăng tròn tháng giêng (tháng giêng của Ấn Độ cũng được gọi là tháng Chế Đát La). Ở Trung Quốc và Việt Nam nhằm tứ 16 tháng giêng đến 15 tháng hai, khoảng tháng ba và tháng tư dương lịch: The spring month in which the full moon is in this constellation. In China and Vietnam, it is the first month of spring from the 16th of the first moon to the 15th of the second moon (March-April).

2) Tên người đã sanh ra vào tháng nầy: Name of a person who was born in this month.

Chế Để,, Caitya (skt)—Chế Thể

1) Tháp Phật: Temple or stupa where the Buddha's relics are stored.

2) Cột cờ chánh: The main flagstaff on a pagoda.

Chế Để Bạn Thễ: Caitya-vandana (skt)—Chế Để Bạn Đạn Na—Tôn kính tháp thờ hay hình tượng Phật— To pay reverence to, or worship a stupa, image, etc.

Chế Giáo,, See Chế giới

Chế Giới,, Chế giáo—Các điều giới luật do Phật quy định đối với các hàng đệ tử (Đạo Phật lấy giới luật trong Tỳ Ni Tạng làm giáo lý để hạn chế hay ngăn chặn tội lỗi sai trái)—The restraints or rules, i.e. of the Vinaya

Chế Môn,, Đức Phật chế ra giới luật môn nhằm giúp mọi người tu hành giải thoát, đối lại với hóa môn—The way or method of discipline, contrasted with the door of teaching of enlightenment, both methods used by the Buddha.

Chế Phục

· Kềm chế, câu thúc, hay kiểm soát: Samvunati (p)—To subdue—To restrain—To control.

· Sự chế phục: Samvaro (skt)—Restraint.

Chế Phục Các Căn: Indiyasamvaro (p)—Restraint of the senses.

Chết: Theo Phật giáo, chết là giây phút mà A Lại Da thức rời bỏ thân nầy, chứ không phải là lúc tim ngừng đập hay óc ngừng làm việc—To die—To expire—To pass way—According to Buddhism, Death is the moment when the alaya consciousness leaves the body, not when the heart has stopped or brain waves can no longer be detected.

Chi Đế Phù Đồ,, Caitya (skt)—Tháp là nơi để thờ phượng—A stupa, or a place or object of worship

Chi Đề,, Caitya (skt)—Chi Đế—Chi Trưng—Chế Đa—Chế Để Da—Nơi để xá lợi, kinh sách hay hình tượng của Phật. Có tám Chi Đề nổi tiếng từ xưa—A tumulus, a mausoleum; a place where the relics of Buddha were collected, hence a place where his sutras or images are placed. Eight famous Caityas formerly existed

1) Vườn Lâm Tỳ Ni: See Lumbini.

2) Bồ Đề Đạo Tràng: See Buddha-Gaya.

3) Thành Ba La nại: Varanasi (skt)—See Benares.

4) Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

5) Sông Ni Liên Thiền: See Kanyakubja.

6) Thành Vương Xá: See Rajagriha.

7) Thành Xá Vệ: See Vaisali.

8) Ta La Song Thọ ở Câu Thi Na: Sala Grove in Kusinagara.

Chi Đề Gia Bộ,, See Chi Đề Sơn Bộ

Chi Đề Sơn Bộ,, Jetavaniyah (skt)—See Chế Đa Sơn Bộ

Chi Độ,, The various articles required for worship

Chi Hương,, Nhang làm từ những cành cây, một trong ba loại nhang—One of the thre kinds of incense, incense made of branches of tree

Chi Khiêm,, Chi Khiêm là tên của một vị sa môn xứ Nguyệt Chi, đến Lạc Dương vào cuối đời nhà Hán, sư người cao, mảnh khảnh, da ngâm đen, mắt nâu, uyên bác và khôn ngoan—Chih-Ch'ien, name of a Yueh-Chih monk who said to have come to Loyang at the end of the Han dynasty and under the Wei; tall, dark, emaciated, with light brown eyes, very learned and wise

Chi Lang,, Tên gọi xưa kia của các vị Tăng, người ta nói tên nầy bắt nguồn từ "Tam Chi" thời nhà Ngụy là Chi Khiêm, Chi Sám và Chi Lượng—Chih-Lang, formerly a polite term for a monk, said to have arisen from the fame of the three chih of the Wei dynasty, Chih-Ch'ien, Chih Ch'an and Chih Liang

Chi Lâu Ca Sám: Chih-Lou-Chia-Ch'an—See Chi Sám.

Chi Mạt Hoặc,,

1) Chi Mạt Vô Minh hay nghiệp tướng, kiện tướng, cảnh giới tướng dựa vào căn bản vô minh mà dấy lên, đối lại với căn bản vô minh (chúng sanh không đạt lý nhất pháp giới bỗng nhiên vi động vọng niệm): Ignorance in detail or branch and twig illusion, in contrast with root or radical ignorance (căn bản vô minh), i.e. original ignorance out of which arises karma, false views and realms of illusion which are the "branch and twig" condition or unenlightenment in detail or result.

2) Bốn địa đầu trong Ngũ Trụ Địa, địa cuối cùng là căn bản vô minh: The first four of the five causal relationships, the fifth being the original ignorance.

Chi Mạt Vô Minh: See Chi Mạt Hoặc.

Chi Mi:

1) Quỷ dữ: Evil spirits.

2) Loài quỷ ở vùng đầm lầy, có đầu heo mình người: A demon of marshes having the head of a pig and body of a man.

Chi Na,, Cina (skt)—Tiếng người ngoại quốc gọi nước hay người Trung Quốc—The name by which China or Chinese is referred to.

Chi Na Đề Bà Cù Hằng La: Cina Deva Gotra (skt)—Hán Thiên Chủng—The "solar deva" of Han descent, first king of Khavandha, born to a princess of the Han dynasty on her way as a bride elect to Persia, the parentage being attributed to the solar deva.

Chi Phạt La,, Civara (skt)—Trí Phược La—Quần áo của người khất sĩ—A mendicant's garment

Chi Phật,, Bích Chi Phật là người thấu hiểu mười hai nhân duyên, và do đó đạt được trí huệ. Bậc nầy đã đạt được Bích Chi Địa. Đây là những bậc tu hành tìm cầu giác ngộ cho chính mình, được định nghĩa trong Kinh Pháp Hoa là những vị tinh chuyên hành trì, thích nơi vắng vẻ yên tĩnh, tu hành viên mãn mà không có thầy bạn dạy bảo, một mình tự nhiên giác ngộ, chứ không cứu độ tha nhân như mục đích của các vị Bồ Tát (quán sát hoa bay lá rụng và 12 nhân duyên mà đạt đến giác ngộ). Các nhà Thiên Thai thì cho rằng "Chi Phật" hay "Độc Giác" là loại ngộ đạo khi đời không có Phật, tự mình giác ngộ, không nhờ thầy bạn, và cũng không cứu độ ai—Pratyeka-buddha who understands the twelve nidanas, or chain of causation, and so attains to complete wisdom. His stage of attainment is Pratyeka-buddha stage. One who seeks enlightenment for himself, defined in the Lotus sutra as a believer who is diligent and zealous in seeking wisdom, loves loneliness and seclusion, and understands deeply the

nidanas. It is a stage above Sravaka and is known as the middle vehicle. T'ien-T'ai distinguishes as an ascetic in a period without a Buddha, as a pratyeka-buddha. He attains his enlightenment alone, independently, of a teacher, and with the object of attaining nirvana and his own salvation rather than that of others, as is the object of a bodhisattva

Chi Phật Địa: Bích Chi Phật Địa—The stage of Pratyeka-buddha.

Chi Sám: Chi Sám hay Chi Lô Ca Sám, một vị sa môn xứ Nguyệt Chi, đến Lạc Dương, Trung Quốc vào khoảng năm 147 sau Tây Lịch để làm công việc dịch thuật cho đến năm 186 sau Tây Lịch—Chih-Ch'an or Chih-Lou-Chia-Ch'an, a sramana who came to China from Yueh-Chih around 147 AD and worked at translations till 186 AD at Loyang.

Chi Uyển,, Tên của Ngài Nguyên Chiếu tại Tự viện Linh Chi thuộc thành phố Hàng Châu—Name for Yuan-Chao of Ling-Chi Monastey in Hang-Chou—See Nguyên Chiếu

Chí Lý Nhã Để: Trijati (skt)—Ba giai đoạn của sanh là quá khứ, hiện tại, và vị lai—Three stages of birth, past, present, and future.

Chí Nhứt Thiết Xứ Hồi Hướng Của Chư Đại Bồ Tát: Dedication reaching all places of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25—Ten Dedications)

Chỉ Đát: Jetavaniyah or Jetiyasailah (skt)—Trường phái của những người trên núi Chỉ Đát, một tông phái của Thượng Tọa Bộ—School of the dwellers on Mount Jeta or school of Jetrvana, a subdivision of Sthavirah.

Chỉ Để Khả Bộ,, See Chi Đề Sơn Bộ

Chỉ Man,, Angulimalya (skt)—See Ương Quật Ma La

Chỉ Nan: Nước Trung Quốc—China—See Chi Na.

Chỉ Nguyệt,, Ngón tay chỉ trăng, hay tay chỉ thỏ trên trăng (ngón tay tiêu biểu cho kinh điển, và trăng tiêu biểu cho chân lý)—To point a finger at the moon, or to indicate the hare in the moon (the finger represents the sutras, the moon represents their truth (doctrines)

Chỉ Phạm,, Thụ động trong những việc thiện lành như không bố thí là "chỉ phạm"—Negative in not doing good

Chỉ Phúc Thân: Quan hệ bằng cách hứa hôn khi hai đức nhỏ trai và gái hãy còn trong thai mẹ—Related by the betrothal of son and daughter still in the womb.

Chỉ Phương Lập Tướng: Chỉ về hướng Tây, cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà; trụ tâm vào cảnh giới của Đức Phật A Di Đà để cầu giải thoát—To point to the west, the location of the Pure Land, and set up in the mind the presence of Amitabha Buddha; to hold this idea, and to trust in Amitabha, and thus attain salvation. The mystics regard this as a mental experience, while the ordinary believer regards it as an objective reality.

Chỉ Quan: Nón giấy, dùng để đốt cúng người chết—Paper hats, burnt as offerings to the dead.

Chỉ Quán,, Samatha and Vipasyana (skt)—Xa Ma Tha Bì Bát (Bà) Xá Na—Chỉ có nghĩa là đình chỉ, quán là quán đạt. Như vậy chỉ quán là đình chỉ vọng niệm để quán đạt chân lý—Ceasing and reflecting— Quieting and reflecting—Quiet, tranquility and absence of passion

1) Khi cơ thể ngừng nghỉ là "Chỉ": When the physical organism is at rest it is called "Stop" or "Halt."

2) Khi tâm đang nhìn thấy một cách rõ ràng là "Quán": When the mind is seeing clearly it is called "Contemplation."

Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ: Quán tưởng bằng cách ngừng suy tưởng hay loại bỏ những loạn động từ đó tâm có thể định tỉnh vào một nơi hay một vị trí. Có nhiều cách quán—Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be steadily fixed on one place or in one position. There are three methods of attaining such abstraction:

1) Định vào một điểm cố định như mũi hay rún: To fix the mind on the nose or navel.

2) Ngừng mọi suy tưởng khi chúng mới khởi dậy: To stop every thought as it just arises.

3) Định vào tánh không của vạn hữu: To dwell on the thought that nothing exists of itself, but from a preceeding cause.

Chỉ Quán Thập Định: Chỉ Quán Thập Quán hay mười quán của chỉ quán (mười cảnh sở đối của chỉ quán) của tông phái Thiên Thai—The T'ien-T'ai's ten fields of meditation or concentration:

1) Ấm Giới Nhập: Aggregates—Spheres—Entrances.

a) Ngũ Ấm: The five Aggregates.

b) Thập Bát Giới: Astadasa-dhatavah (skt)—Eighteen Spheres.

c) Thập Nhị Nhập: Dvadasayatanani (skt)—The twelve entrances.

2) Dục Vọng và Phiền Não: Passion and delusion.

3) Bệnh Hoạn: Sickness.

4) Nghiệp Chướng: Karma Forms.

5) Ma Sự: Mara-deeds.

6) Thiền Định: Dhyana.

7) Tà Kiến: Wrong theories.

8) Tăng Thượng Mạn: Arrogance.

9) Nhị Thừa: The two vehicles.

10) Thập Bồ Tát: Bodhisattvahood.

Chỉ Quán Thập Quán: See Chỉ Quán Thập Định.

Chỉ Quán Tông: Một tên khác của Tông Thiên Thai vì tông nầy lấy chỉ quán hành làm gốc, mục đích chính là định tâm bằng những phương pháp đặc biệt để thấu triệt chân lý và loại trừ phiền não—Another name for the T'ien-T'ai Sect because its chief object being concentration of the mind by special methods for the purpose of clear insight into truth, and to be rid of illusion.

Chỉ Quán Xả:

1) Chỉ quán đều xả để chỉ trụ nơi pháp giới bình đẳng—Indifference to or abandonment to both "stop" and "contemplation", such as to rise above both into the universal.

2) Chỉ-Quán-Xả là ba phép tu thiền định trong Phật giáo: Three methods of Buddhist cultivation or practice.

· Chỉ: Samatha or samadhi (skt)—See Chỉ (2) (3) (4).

· Quán: Vipasyana (skt)—See Quán.

· Xả: Upeksa (skt)—See Xả.

Chỉ Quy,, The purport, aim, or objective

Chỉ Quy Tịnh Độ: The way back to the Pure Land.

Thủ Văn,, Lines of the palm

Chỉ Tiễn,, Tiền giấy, đốt để cúng người chết theo tập tục của một số dân tộc ở Á Châu—Paper money, burnt as offerings to the dead, as custom of some peoples in Aisa

Chỉ Tiết,, Anguli-parvan (skt)

1) Đơn vị đo lường tương đương với 1/24 cánh tay: Hasta (skt)—A measure, the 24th part of a forearm.

2) Lóng tay: Finger-joint.

Chỉ Trì,, Tự kiểm bằng cách giữ giới hay ngừng làm những việc tà vạy—Self-control in keeping the commandments or prohibitions relating to deeds and words—Ceasing to do wrong

Chỉ Trì Ác Phạm: Ceasing to do evils.

Chỉ Trì Giới,, Stopping offences by keeping commandments—See Chỉ Trì

Chỉ Trì Môn,, See Chỉ Trì

Chỉ Trì Tác Phạm: Đối với các ác pháp (sát, đạo, dâm, vọng) thì đình chỉ. Tự thân tránh làm các việc ác và giúp tha nhân tránh làm các việc ác—Stopping offences, ceasing to do evil, preventing others from doing wrong.

Chỉ Trích,, To criticize

Chỉ Tức,, Thở đều và mềm mại, nhưng luôn tập trung vào tâm hay là ngưng thở một chút bằng cách tự kiểm soát để mang tâm về tĩnh lặng—To stay breathing steadily and softly, but focus on the concentration of the mind (or stop breathing for a short while by self-control to bring the mind to rest)

Chỉ Xuyến,, Nhẫn tay, đôi khi được làm bằng cỏ, Mật giáo hay dùng trong nghi lễ—Finger-ring; sometime made of grass used in ceremonies by the esoteric sect

Chỉ Y,, Quần áo bằng giấy, đốt cúng người chết—Paper clothes, burnt as offerings to the dead

Chích Gia Hội,, Một buổi lễ của Thiền Tông về mùa đông, trong lễ nầy người ta ăn rễ sen nướng—A Zen School winter festival at which roasted lily roots were eaten

Chiêm Ba,, Campa or Campaka (skt)—See Chiêm Bặc Ca

Chiêm Ba La Quật: Hang động nơi có nhiều cây Chiêm Ba—A cave where grown a lot of campa-trees.

Chiêm Ba Quốc,, Nước Chiêm Ba ở miền Trung Ấn Độ, bên bờ sông Hằng (xứ có nhiều cây Chiêm Ba hay Mộc Lan, nên lấy tên ấy mà đặt cho xứ), là một nước ở miền trung Ấn Độ, mà theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, bây giờ là Bhagalpur hay vùng phụ cận phía trên Punjab được thành lập bởi dân Chiêm Ba—Campaka (skt)—A kingdom and city named Campa in the central India, along the riverbank of the Ganges, according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, the modern Bhagalpur or a place in its vicinity, founded by Campa, a district in the upper Punjab.

Thiêm Bà La,, Jambhala or Jambhira (skt)—Chiêm Bộ La—Tên của một loài cây giống như cây chanh (hoa vàng và có mùi thơm tỏa ngát)—Name of a tree similar to the citron tree

Chiêm Bặc Ca: Campa or Campaka (skt)—Chiêm Ba Ca—Chiêm Bà—Chiêm Bác—Chiêm Bác Ca— Chiêm Bặc—Kim Sắc Hoa hay Mộc Lan, tên của một loại bông thơm màu vàng, hương thơm của nó lan tỏa rất xa—A yellow fragrant flower. Its fragrance spreading very far.

Chiêm Bộ,, See Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Chiêm Diêm: See Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Thiêm Mạt La,, Camara (skt)—Tên của vài loại cây ở Ấn Độ—Name of several plants in India

Chiêm Phong,, Hy vọng có gió chân lý Phật pháp thổi đến để cứu độ—To hope for the wind of Buddha truth or aid

Chiêm Sát,, Một cách thanh lọc thánh thiện trong Mật giáo bằng cách trì mẫu tự “a” trong Phạn ngữ—A method of divination in the esoteric school by means of the

sanskrit letter “a.

Chiêm Thú Nã: Tchansuna (skt)—Thủ đô cổ của vương quốc Vrji, một vương quốc cổ nằm về phía Bắc Ấn Độ và phía Đông Nam xứ Né-Pal—An ancient capital of Vrji, an ancient kingdom north of the Ganges and southeast of Nepal.

Chiêm Y: Ước lượng giá trị sở hữu của một vị Tăng đã thị tịch và phân phát cho những vị Tăng khác—To estimate the value of a deceased monk’s personal possessions and to distribute them to the other monks.

Chiên Đà La,, Candala (skt)—Giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ, dưới cả bốn giai cấp chính thức, gồm những dân chày, tội nhân và những tay mãi võ, vân vân—The lowest class in the Indian caste system, beneath even the lowest of the four formal castes. Its members are fishermen, jailers, slughterers, etc

Chiến Đạt La,, Candra (skt)—Chiến Nại La

1) Mặt Trăng: The moon.

2) Nguyệt Thần: The moon deity.

3) Tên của một vị lãnh đạo một phái ngoại đạo: Name of a heretical leader.

Chiến Đạt La Bát Lạt Bà,, Candraprabha (skt)—Tên của Phật Thích Ca trong tiền kiếp khi Ngài còn là một vị quốc vương, cắt đầu bố thí—Moonlight, name of Sakyamuni when a king in a former incarnation, who cut off his head as a gift to others

Chiến Nại La: See Chiến Đạt La.

Chiến Thắng Lâm,,Jetavana

1) Rừng chiến thắng—The grove of victory.

2) Rừng Kỳ Thọ Cấp Cô Độc: Jetavana or Jetrvana.

Chiết Câu Ca: Cakoka (skt)—Xứ Karghalik thuộc vùng Turkestan—Karghalik in Turkestan.

Chiết Lợi Đản La: Caritra (skt)—Phát Hạnh Thành—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Chiết Lợi Đản La, một cảng nằm về phía đông nam biên giới Uda, nơi có những cuộc trao đổi thương mãi đáng kể với xứ Tích Lan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Caritra, a port on the south-east frontier of Uda (Orissa) whence a considerable trade was carried on with Ceylon.

Chiết Lư: Đám sậy bị chặt gẫy mà người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dùng để vượt sông Dương Tử từ Nam Kinh—The snapped-off reed on which Bodhidharma is said to have crossed the Yangtsze from Nanking.

Chiết Ma Đà Na,, Calmadana (skt)—Niết Mạt—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Chiết Ma Đà Na là tên của một vương quốc cổ nằm về phía đông nam sa mạc Gobi—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Calmadana is an ancient kingdom and city at the south-east borders of the desert of

Gobi

Chiết Phục Nhiếp Thọ,, Khuất phục kẻ ác, thâu nhiếp người thiện (hai cửa chính của đạo Phật. Khuất phục là cửa Trí Huệ, còn thâu nhiếp là cửa Từ Bi)—To subdue the evil and receive the good

Chiết Thạch,, Phá thạch hay đập vỡ đá. Một trong bốn thí dụ về Ba La Di—A broken stone, i.e. irreparable

Chiếu Huyền Tự: Vào thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, nhà Đường đặt ra Chiếu Huyền Tự dành cho Ni chúng—The bureau for nuns in the fifth century A.D.

Chiếu Kiến,, Soi gương, bị cấm trong đạo Phật, ngoại trừ những lý do đặc biệt—To reflect—To look at oneself in a mirror, forbidden to monks except for special reasons

Chiếu Phất,, Vị sư quản lý trong tự viện—The manager of affairs in a monastery

Chiếu Tịch,, Diệu dụng chân như chiếu rọi thanh tịnh khắp mười phương của Phật hay chân như— The shining mystic purity of Buddha, or the bhutatathata.

Chiếu Tịch Tuệ,, See Đẳng Giác Huệ

Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh: Akkhana-asamaya-brahmacariya-vasaya (p)— Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ bất thời bất tiết dẫn đến đời sống phạm hạnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine unfortunate, inappropriate times for leading the holy life—Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Pháp được thuyết giảng, đưa đến an tịnh, hướng đến Niết Bàn, tiến tới giác ngộ, được Thiện Thệ khai thị, mà người ấy lại sanh vào những cõi sau đây—A Tathagata has been born in the world, Arahant, fully- enlightened Buddha, and the Dhamma is taught which leads to calm and perfect nirvana, which leads to enlightenment as taught by the Well-farer, and this person is born in the following realms:

1) Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ nhất là người ấy sanh vào địa ngục—The first unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a hell-state.

2) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ nhì là người ấy bị sanh vào cõi bàng sanh: The second unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the animals.

3) Phạm hạnh trú thứ ba bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi ngạ quỷ: The third unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the petas.

4) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tư là người ấy bị sanh vào cõi A-Tu-La: The fourth unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the asuras.

5) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ năm là người ấy được sanh vào cõi trời trường thọ: The fifth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a long-lived group of devas.

6) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ sáu là người ấy bị sanh vào chỗ biên địa, giữa các loài mọi rợ vô trí, những chỗ mà các hàng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ không có đất đứng: The sixth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the border regionsamong foolish barbarians where there is no access for monks and nuns, , or male or female followers.

7) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ bảy là người ấy sanh vào cõi trung tâm, nhưng lại theo tà kiến điên đảo: "Không có bố thí, không có cúng dường, không có cúng tế, không có quả báo các hành vi thiện ác,

không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loài hóa sanh, không có các vị Sa Môn, Bà La Môn đã chứng đạt chơn chánh, đã tự mình chứng tri, chứng ngộ thế giới nầy với thế giới sau và tuyên thuyết—The seventh unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country, but he has wrong views and distorted vision, thinking: "There is no giving, offering, or sacrificing, there is no fruit or result of good or bad deeds; there is not this world and the next world; there are no parents and there is no spontaneous rebirth; there are no ascetics and Brahmins in the world who, having attained to the highest and realised for themselves the highest knowledge about this world and the next."

8) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tám là người ấy được sanh vào nước trung tâm, nhưng ác huệ, ngu si, điếc, ngọng, không biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói: The eighth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country but lacks wisdom and is stupid, or is deaf and dumb and cannot tell whether something has been well said or ill-said.

9) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ chín là người ấy được sanh vào nước trung tâm, có trí tuệ, không ngu si, không điếc, không ngọng, biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói, nhưng lại không có Như Lai xuất hiện: The ninth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country and is intelligent, not stupid, and not deaf and dumb and well able to tell whether something has been well said or ill said, but no Tathagata has arisen.

Chín Chỗ An Trú Của Loài Hữu Tình:

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín chỗ an trú cho loài hữu tình—According to the Sangiti Sutta, there are nine abodes of beings:

1) Loài hữu tình có thân sai biệt,tưởng sai biệt như loài người và một số chư Thiên: Beings different in body and different in perception such as human beings, some devas and hells.

2) Loài hữu tình có thân sai biệt, tưởng đồng nhất như Phạm chúng Thiên khi mới tái sanh: Beings different in body and alike in perception such as new-rebirth Brahma.

3) Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng sai biệt như Quang Âm Thiên: Beings are alike in body and different in perception such as Light-sound heavens (Abhasvara).

4) Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng đồng nhất như Tịnh Cư Thiên: Beings alike in body and alike in perception such as Heavens of pure dwelling.

5) Loài hữu tình không có tưởng, không có thọ như chư Vô Tưởng Thiên: The realm of unconscious beings such as heavens of no-thought.

6) Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Không Vô Biên Xứ: Beings who have attained the Sphere of Infinite Space.

7) Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Thúc Vô Biên Xứ: Beings who have attained to the Sphere of Infinite Consciousness.

8) Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Vô Sở Hữu Xứ: Beings who have attained to the Sphere of No- Thingness.

9) Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Beings who have attained to the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.

Chín Sự Điều Phục Xung Đột: Aghata-pativinaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự điều phục xung đột bằng cách nghĩ rằng: "Có lợi ích gì mà nghĩ rằng một người đã làm hại, đang làm hại, và sẽ làm hại mình, hại người mình thương, hoặc hại người mình ghét."—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine ways of overcoming malice by thinking "There is no use to think that a person has harmed, is harming, or will harm either you, someone you love, or someone you hate."

Chín Thứ Đệ Diệt: Anupubha-nirodha (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ diệt—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive cessations:

1) Thành tựu Sơ Thiền, các dục tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the first jhana, perceptions of sensuality cease.

2) Thành tựu Nhị Thiền, tầm tứ đoạn diệt: By the attainment of the second jhana, thinking and pondering cease.

3) Thành tựu Tam Thiền, hỷ đoạn diệt: By the attainment of the third jhana, delight (piti) ceases.

4) Thành tựu Tứ Thiền, hơi thở vào hơi thở ra bị đoạn diệt: By the attainment of the fourth jhana, in-and- out breathing ceases.

5) Thành tựu Hư Không Vô Biên Xứ, sắc tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of Infinite Space, the perception of materiality ceases.

6) Thành tựu Thức Vô Biên Xứ, tưởng hư không vô biên xứ đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of Infinite Consciousness, the perception of the Sphere of Infinite Space ceases.

7) Thành tựu Vô Sở Hữu Xứ, thức vô biên xứ bị đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of No- Thingness, the perception of the Sphere of Infinite Consciousness ceases.

8) Thành tựu Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vô sở hữu xứ tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, the perception of the Sphere of No-Thingness ceases.

9) Thành tựu Diệt Thọ Tưởng Định, các tưởng và các thọ đều bị đoạn diệt: By the attainment of the Cessation-of-Perception-and-Feeling, perception and feeling cease.

Chín Thứ Đệ Trú: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive abidings:

1) Nhất Thiền Thiên: The first jhana heaven.

2) Nhị Thiền Thiên: The second jhana heaven.

3) Tam Thiền Thiên: The third jhana heaven.

4) Tứ Thiền Thiên: The fourth jhana heaven.

5) Không Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Space.

6) Thức Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Consciousness.

7) Vô Sở Hữu Xứ: The Sphere of No-Thingness.

8) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: The Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.

9) Diệt Thọ Tưởng Định Xứ: The Sphere of Cessation of Perception and Feeling.

Chín Xung Đột Sự: Aghata-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự xung đột khởi lên bởi tư tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine causes of malice which are stirred up by the thought:

1) Người ấy đã làm hại tôi: He has done me an injury.

2) Người ấy đang làm hại tôi: He is doing me an injury.

3) Người ấy sẽ làm hại tôi: He will do me an injury.

4) Người ấy đã làm hại người tôi thương mến: He has done an injury to someone who is dear and pleasant to me.

5) Người ấy đang làm hại người tôi thương mến: He is doing an injury to someone and pleasant to me.

6) Người ấy sẽ làm hại người tôi thương mến: He will do an injury to someone who is dear and pleasant to me.

7) Người ấy đã làm hại người tôi không thương không thích: He has done an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.

8) Người ấy đang làm hại người tôi không thương không thích: He is doing an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.

9) Người ấy sẽ làm hại người tôi không thương mến: He will do an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.

Chinh: Cái chiêng—Loại não bạt nhỏ dùng để đánh trong nghi thức lễ lạc—A small gong struck during the worship, or service.

Chinh Cổ,, Chiêng trống, nhạc khí dùng trong nghi thức lễ lạc Phật giáo—Cymbals, or small gongs and drums

Chính Định: Chánh định—Samyaksamadhi—Right abstraction or concentration, so that the mind becomes vacant and receptive, the eighth of the eightfold noble truth—Right concentration.

Chính Định Nghiệp: Chánh định nghiệp—Concentration upon the eighteenth vow of Amitabha and the Western Paradise, in repeating the name of Amitabha.

Chính Kiến: Right views.

Chính Mạng: Chánh mạng—Samyagajiva (skt).

1) Tránh những nghề cấm đoán (trong kinh Phật)—Right livelihood—Right life, the fifth of the eightfold noble truth, abstaining from any of the forbidden modes of living.

2) Phương cách chính thống để sinh sống của một vị Tỳ Kheo là khất thực: Begging or seeking alms, was the orthodox way of obtaining a living.

Chính Nhân: Nhân chính sinh ra pháp, so với duyên nhân là những nhân phụ chỉ trợ lực cho nhân chính—The true or direct cause, as compared with a contributory cause (Duyên nhân).

Chính Nhẫn: See Chánh Nhẫn.

Chính Tượng Mạt: Ba thời kỳ giáo pháp của Đức Phật—The three periods of the Buddha's doctrine:

1) Chánh Pháp: The Proper Dharma Age—See Chánh Pháp.

2) Tượng Pháp: The Dharma Semblance Age—See Tượng Pháp.

3) Mạt Pháp: The Dharma Ending Age—See Mạt Pháp.

Chánh Y Kinh,, Kinh điển chính mà các tông phái dựa vào và coi là kinh điển căn bản—The sutras on which any sect relies

Chu Biến Pháp Giới,, Chốn sở tại của pháp gọi là pháp giới; vì pháp vô tận nên pháp giới vô biên. Công đức của pháp thân rộng khắp cả pháp giới vô biên—The universe; the universal dharmadhatu; the universe as an expression of the dharmakaya

Chu Đà: Ksudra (skt)—See Châu Lợi Bàn Đà Già.

Chu Đạo La: Cuda (skt)—See Chu La Phát.

Chu Kỵ: Kỷ niệm ngày giỗ thứ nhất của người quá vãng—The first anniversary of a death.

Chu Kỵ Trai: Lễ cúng cơm trong buổi giỗ—The anniversary masses in an anniversary of a death.

Chu La: Cuda (skt)—See Chu La Phát.

Chu La Phát: Cuda (skt)—Chu Đạo La—Tiểu Kế—Chu La—Bậc Sa Di khi nhập đạo trên đầu vẫn còn để một chỏm tóc con, sau đó thầy sẽ cắt bỏ để chứng tỏ quyết tâm tu hành theo Phật của người ấy—A topknot left on the head of an ordinand when he receives the commandments; the locks are later taken off by his teacher as a sign of his complete devotion.

Chu Na,, Cunda (skt)—See Thuần Đà

Chu Toàn,, Perfect—Complete

Chu Trình Cuộc Sống: Life cycle—Theo Phật giáo, chu trình cuộc sống của một chúng sanh bắt đầu khi thần thức đi vào thai mẹ, đây là lúc thọ thai, hay lúc bắt đầu cuộc sống của một sinh vật khác—According to Buddhism, the life cycle of a sentient being begins when the consciousness enters the womb, and traditionally this has been considered the moment of conception, another life cycle begins.

Châu Tường,, Kỷ niệm lễ Phật Đản—The anniversary of Buddha's birthday

Chú: Dharani (skt).

1) Thần Chú—Mantra—Incantation—Spell.

2) Lời giải thích: Explain, or open up the meaning.

3) Lời thề: Oath—Curse.

4) Lời nguyền (sẽ bị phạt khi thất bại): A vow with penalties for failure.

5) Mật chú dùng trong Du-Già: Mystical, or magical formulae employed in Yoga.

6) Trong Lạt Ma Giáo, chú gồm những chữ Tây Tạng viết chung với Phạn ngữ: In Lamaism dharani consist of sets of Tibetan words connected with Sanskrit syllables.

Chú Cát Tường Thiên Nữ: Good Goddess Mantra.

Chú Chuẩn Đề: Cunde (Jwun Ti) Dharani—Mantra—One of the Great Compassion Mantras— Thousand-armed Avalokitesvara Mantra.

Chú Công Đức Bảo Sơn: Meritorious Virtue Jewelled Mountain Spirit Mantra.

Chú Dược Sư Quán Đảnh Chơn Ngôn: Medicine Master's True Words For Anointing The Crown.

Chú Đại Bi: Great Compassion Mantra:

Nam mô hắc ra đát na đá ra dạ da. Nam mô a rị da bà lô yết đế thước bát ra da, Bồ đề tát đỏa bà da, Ma ha tát đỏa bà da, Ma ha ca lô ni ca da. Án tát bàn ra phạt duệ, Số đát na đát tỏa. Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, Bà lô yết đế thất Phật ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì, Hê rị ma ha bàn đa sa mế, Tát bà a tha đậu du bằng, A thệ dựng, Tát bà tát đa na ma bà dà, Ma phạt đạt đậu đát điệt tha. Án a bà lô hê, Lô ca đế, Ca ra đế, Di hê rị, Ma ha bồ đề tát đỏa, Tát bà tát bà, Ma ra ma ra, Ma hê ma hê, rị đà dựng, Cu lô cu lô kiết mông, Độ lô độ lô phạt xà da đế, Ma ha phạt xà da đế. Đà ra đà ra, Địa rị ni. Thất Phật ra da, Dá ra dá ra, Mạ mạ phạt ma ra, Mục đế lệ, Y hê y hê, Thất na thất na, A ra sâm Phật ra xá lợi, Phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da. Hô lô hô lô ma ra, Hô lô hô lô hê rị. Ta ra ta ra, Tất rị tất rị. Tố rô tố rô, Bồ đề dạ bồ đề dạ. Bồ đà dạ bồ đà dạ. Di đế rị dạ, Na ra cẩn trì , Địa rị sắc ni na, Ba dạ ma na, Ta bà ha. Tất đà dạ, Ta bà ha. Ma ha tất đà dạ ta bà ha, Tất đà du nghệ, Thất bàn ra dạ, Ta bà ha, Na ra cẩn trì , Ta bà ha, Ma ra na ra, Ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, Ta bà ha. Ta bà ma ha a tất đà dạ, Ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, Ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, Ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, Ta bà ha. Ma bà lợi thắng yết ra dạ, Ta bà ha. Nam mô hắc ra đát na đá ra dạ da, Nam mô a rị da Bà lô kiết đế, Thước bàn ra dạ, Ta bà ha. Án tất điện đô, Mạn đa ra, Bạt đà dạ, Ta bà ha (3 lần).

Namo ratnatrayaya Namo Arya Avalokiteshavaraya Bodhisattvaya Mahasattvaya Mahaka-runikaya Om! Savalavati Sudhanatasya Namaskrittva naman arya Avalokitashavara lantabha Namo Nilakantha Srimahapatashami Sarvadvatashubham Ashiyum Sarvasattva namo pasattva namo bhaga Ma bhate tu Tadyatha Om! Avaloka Lokate Kalati Ishiri Mahabodhisattva Sabho Sabho Mara Mara Mashi Mashi ridhayu Guru guru ghamain Dhuru dhuru Bhashiyati, Maha Bhashiyati. Dhara dhara Dhirini Shvaraya Jala jala Mahabhamara Mudhili E hy e hi Shina shina Alashinbalashari Basha bhasnin Bharashaya Hulu hulu pra Hulu hulu shri Sara sara Sitri sitri Suru suru Buddhaya buddhaya Bodhaya bodhaya Maitriye

Nilaskanta Trisa rana Bhaya mane Svaha Sitaya Svaha Maha Sitaya Svaha Sitayaye Nilakansta Shvaraya Svaha Nilakanthi Svaha Pranila Svaha Shrisimhamukhaya Svaha Sarvamahasastaya Svaha Chakra astaya Svaha Padmakesshaya Svaha Nilakantepantalaya Svaha Mopholishankaraya Svaha Namo ratnatrayaya Namo arya Avalokite Shavaraya Svaha Om! Siddhyantu Mantra Pataya Svaha (3 times).

Chú Đồ Bán Thác Ca,, Cudapanthaka (skt)—Tên của vị La Hán thứ 16 trong 16 vị La Hán—Name of the sixteenth of the sixteen arhats

Chú nguyện: Xướng pháp ngữ cầu nguyện cho thí chủ, hoặc vong linh người quá cố, đặc biệt trong ngày cúng thất tổ trong ngày cúng các vong linh—Vows, prayers or formulas uttered in behalf of donors, or of the dead; especially at the All Souls Day's offering to the seven generations of ancestors. Every word and deed of a bodhisattva should be a dharani.

Chú Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni: As-You-Will Jewel Wheel King Dharani Mantra.

Chú Quan Âm Linh Cảm Chơn Ngôn: Kuan Yin's Efficacious Response True Words Mantra.

Chú Tạng,, Một trong bốn tạng kinh, toàn bộ từ điển của Đà La Ni—One of the four pitakas, the thesaurus of dharanis

Chú Tâm,, Những điều cốt yếu của lời chú—The heart of a spell—To pay attention to—A vow

Chú Tâm Cảnh Giác: Theo Kinh Hữu trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về 'Chú tâm cảnh giác' như sau—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on devotion to wakefulness as follows:

1) Ban ngày trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: During the day, while walking back and forth and sitting, a noble disciple purifies his mind of obstructive states.

2) Ban đêm trong canh một, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: In the first watch of the night, while back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states.

3) Ban đêm trong canh giữa, vị nầy nằm xuống phía hông phải, như dáng nằm con sư tử, chân gác trên chân với nhau, chánh niệm tỉnh giác, hướng niệm đến lúc ngồi dậy lại: In the middle watch of the night he lies down on the right side in the lion's pose with one foot overlapping the other, mindful and fully aware, after noting in his mind the time for rising.

4) Ban đêm trong canh cuối, khi đã thức dậy, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: After rising, in the third watch of the night, while walking back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states.

Chú Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Đà La Ni: The Resolute Light King Dharani Of Holy Limitless Life Mantra.

Chú Thất Phật Diệt Tội Chơn Ngôn: The True Words Of Seven Buddhas For Eradicating Offenses Mantra.

Chú Thủ Lăng Nghiêm: Shurangama Mantra.

Chú Thuật,, Sorcery—The sorcerer's arts

Chú Thư,, Chú Khởi Tử—Chú Thi Quỷ—Phép Úy Đà La—Niệm chú khiến cho tử thi như có quỷ nhập đứng dậy, có thể sai đi báo thù hay khiến chết người khác—An incantation for raising the vetala or corpse-demons to cause the death of another person.

Chú Tiêu Tai Cát Tường: Disaster Eradicating Auspicious Spirit Mantra.

Chú Tiểu: A Buddhist novice.

Chú Vãng Sanh: Rebirth Dharani Mantra.

Chú Vãng Sanh Tịnh Độ: Spirit Mantra For Rebirth In The Pure Land.

Chủ Phương Thần,, Những vị thần kiểm soát tám hướng—The spirits controlling the eight directions

Chủ Sự,, Viharasvamin (skt)

1) Vị giám đốc hay Kiểm soát: Controller—Director.

2) Bốn chức chủ sự trong tự viện (Giám Tự, Duy Na, Điển Tọa, Trực Tuế): The four heads of affairs in a monastery.

Chủ Tể,,

1) Chúa tể: Lord—Master—The lord of the universe—God.

2) Ngự trị: To dominate—To control.

3) Tâm hồn (bên trong): The lord within—The soul.

Chủ Thủ,, Giám Tự—The abbot of a monastery

Chùa: Pagoda

Có mười từ được dùng để gọi tên chùa—There are ten terms used to call a pagoda.

1) Tịnh Trụ: An abode of purity.

2) Tự: Pagoda.

3) Pháp Trụ Đồng Xá: Dharmasthitita (skt)—Dharma abode.

4) Xuất Thế Xá: Abode for those who leave home, an abode away from the secular world, or a hermitage.

5) Tịnh Xá: Monastery.

6) Thanh Tịnh Viên: A Pure Garden.

7) Kim Cương Sát: Vajrasetra (skt)—Diamond vihara or Buddhist monastery.

8) Tịnh Diệt Đạo Tràng: Pure and extinct place.

9) Viễn Ly Xứ: Far-off place.

10) Thanh Tịnh Xứ: Pure place.

Chuẩn Đà,, See Thuần Đà

Chuẩn Đề,, Candi or Cundi (skt)—Cundi Bodhisattva

1) Theo huyền thoại Bà La Môn thì Chuẩn Đề là một hình thức của Durga hay Parvati, vợ của Thần Siva: In Brahmanic mythology a vindictive form of Durga, or Parvati, wife of Siva.

2) Theo huyền thoại Trung Hoa, Chuẩn Đề giống như Ma Lý Chi hay Thiên Hậu. Bà được tiêu biểu bởi những hình tượng ba mắt mười tám tay: In China identified with Marici, Queen of Heaven. She is represented with three eyes and eighteen arms

3) Một hình thức của Đức Quán Âm hay quyến thuộc của ngài: A form of Kuan-Yin, or Kuan-Yin's retinue.

Chúc Lụy: Dặn dò (về việc hoằng trì Chánh Pháp)—To entrust to—To lay responsibility upon.

Chúc Phạn Tăng,, Một vị Tăng chỉ biết có cơm và cháo, ý nói vô dụng—A rice-gruel monk, or gruel and rice monk, i.e. useless

Chúc Thánh,, Chúc phúc trong ngày sinh nhựt của hoàng đế—To invoke blessings on the emperor's birthday.

Chung Giáo,, Giai đoạn thứ ba trong ngũ giáo Hoa Nghiêm—The third in the category of the Hua- Yen School—See Ngũ Giáo (A) (3)

Chung Lầu: Gác chuông—Bell-tower.

Chung Nam Sơn,,

1) Ngọn núi Chung Nam ở Sơn Tây: Chung-Nan Shan, a mountain in Shan-Si.

2) Tước hiệu của ngài Đổ Thuận, sơ tổ tông Hoa Nghiêm bên Trung Quốc: A posthumous name for Tu- Shun, founder of the Hua-Yen or Avatamsaka School in China.

Chung Quy Ư Không,, Tất cả vạn hữu cuối cùng rồi cũng trở về dạng không—All things in the end return to the Void

Chúng Đạo,, Con đường cứu khổ hay Tam Thừa—The way of all—Vehicle of salvation, or the three yana

Chúng Đồ,, Cả tập thể đồ chúng, gồm cả Tăng Ni và tại gia—The whole body of followers, including the monks, the nuns and lay followers

Chúng Hợp Địa Ngục,, Samghata (skt)—Địa ngục thứ ba trong Bát nhiệt địa ngục, nơi mà hai dãy núi gặp nhau và nghiền nát tội phạm—The third of the eight hot hells, where two ranges of mountains meet to crush the sinners

Chúng Hội,, Chúng Tăng—An assembly of all the monks

Chúng Hương Quốc Độ,, Quốc độ của tất cả hương thơm hay cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The country of all fragrance, i.e. the Pure Land

Chúng Hựu: Vị hộ pháp—Protector or benefactor of Buddhism.

Chúng Khổ,, Tất cả những khổ đau của chúng sanh—All the miseries of existence—The sufferings of all beings

Chúng Liêu,, Samgharama (skt)—Phòng của chư Tăng Ni trong tự viện—A monastery—A nunnery—Common Quarters—Monks' Dormitories

Chúng Sanh,, Sattva or Bahujanya (skt)—Living beings—Conscious beings—Living creatures—All the living—Sentient beings—All who are born

(I) Nghĩa của Chúng Sanh—The meanings of Sentient beings:

1) Mọi người cùng sinh ra: Sattva (skt)—All the living—Living beings.

2) Các pháp giả hợp mà sinh hay là sự phối hợp của các đại chứ không có thực thể trường tồn: Combinations of elements without permanent reality.

3) Sự sống chết trải qua nhiều lần: Many lives, or many transmigrations.

(II) Phân loại Chúng Sanh—Categories of sentient beings:

(A) There are two kinds of sentient beings in general:

1) Hữu Tình Chúng Sanh: Sentient beings or those with emtions (the living)—Conscious beings—Many lives—Many transmigrations.

2) Vô Tình (phi tình) Chúng Sanh: Insentient things or those without emotions.

Chúng Sanh Bổn Tánh: Bổn tánh hay chân như pháp tánh của chúng sanh (Chân Như Pháp Tánh có 2 nghĩa bất biến và tùy duyên)—The original nature of all the living, i.e. the bhutatathata in its phenomenal aspect.

Chúng Sanh Căn: Căn gốc của chúng sanh—The root or nature of all beings.

Chúng Sanh Cấu: Những cấu uế bình thường của chúng sanh khởi sanh bởi tà kiến về sự hiện hữu thật của cái ngã—The common defilements of all beings by the false views that the ego has real existence.

Chúng Sanh Có Trí Tuệ: A wisdom-being

Chúng Sanh Độc: Sattvakasaya (skt)—Giai đoạn thứ tư trong năm giai đoạn hủy diệt nơi mà mọi sinh vật đều đần độn và bất tịnh—The fourth of the five periods of decay, when all creatures are stupid and unclean.

Chúng Sanh Đường: Thủy Lục Đường—All Beings Hall.

Chúng Sanh Giới: Cảnh giới của tất cả chúng sanh, đối lại với cảnh giới của Phật—The realm of all the living, in contrast with the Buddha-realm (Phật giới).

Chúng Sanh Hữu Tình: Conscious beings.

Chúng Sanh Kiên Cường: Recalcitrant (stronghearted—steadfast) sentient beings.

Chúng Sanh Kiến: Vọng kiến cố chấp thực hữu của chúng sanh, hay khái niệm cho rằng chúng sanh có thật hữu, chứ không phải do ngũ uẩn tạo thành—The concept that all beings have reality and the five skandhas as not the constituents of the livings.

Chúng Sanh Ma Quỷ Độc Địa: The evil and cruel living creatures.

Chúng Sanh Nghiệp Nặng Tâm Tạp: Sentient beings bear heavy karma and their minds are deluded.

Chúng Sanh Nhẫn: Nhẫn nhục với tất cả mọi chúng sanh trong mọi tình huống—Patience towards all living beings under all circumstances.

Chúng Sanh Tạo Nghiệp, Nghiệp Tạo Chúng Sanh, Cứ Thế Mà Chúng Sanh Lăn Trôi Trong Luân Hồi Sanh Tử: Sentient beings create karma, the effect of karma will reflect back on sentient beings, therefore, sentient beings continue to roll in the cycle of births and deaths.

Chúng Sanh Thế Gian: Một trong ba thế gian mà Đức Phật đã đề cập đến trong Kinh Hoa Nghiêm, tức là thế giới của chúng sanh từ địa ngục lên đến Phật. Tất cả chúng sanh đều có thể được chuyển hóa bởi Phật—One of the three worlds which the Buddha mentioned in The Flower Adornment Sutra, the world of beings from Hades to Buddha-land—All beings subject to transformation by Buddha.

Chúng Sanh Thường Lấy Tam Đồ Ác Đạo Làm Nhà: Sentient beings usually take the three evil paths as their homeland.

Chúng Sanh Trược: Sattvakasaya (skt)—Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ hoại diệt, trong thời kỳ nầy chúng sanh dẫy đầy ngu si uế trược—The fourth of the five periods of decay, when all creatures are stupid and unclean.

Chúng Sanh Từ Vô Thỉ Đã Tạo Vô Lượng Tội: From the immemorial time sentient beings have committed countless transgressions.

Chúng Sanh Tức Phật, Phiền Não Tức Bồ Đề: Ngoài chúng sanh không có Phật, ngoài phiền não không có Bồ đề—Sentient beings are Buddhas, afflictions are bodhi.

Chúng Sanh Tướng: See Chúng Sanh Kiến, and Tứ Tướng.

Chúng Sanh Tưởng: Tà kiến cho rằng chúng sanh là thực hữu—The false notion that all beings have reality.

Chúng Sanh Vất Vả Trong Cuộc Sống Hằng Ngày: Sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living.

Chúng Sanh Vô Thủy Vô Chung: Thể của chúng sanh là pháp thân, mà pháp thân thì vô thỉ vô chung— All beings as part of the dharmakaya (pháp thân), they have no beginning nor end.

Chúng Ta: See Chúng Mình.

Chúng Ta Chẳng Bao Giờ Toại Nguyện: We are never completely satisfied.

Chúng Tại Gia: The laity who observe the five commandments and eight commandments.

Chúng Tăng,, Samgha (skt)—Tất cả các vị Tăng trong tự viện, hay một tập hợp của ít nhất ba vị Tăng—All the monks, as an assembly of at least three monks, in a monastery

Chúng Thánh,,

1) Chư Thánh: All saints.

2) Tất cả các bậc đã chứng được chân lý nhà Phật: All who have realized the Buddha-truth.

Chúng Tôi: See Chúng mình.

Chúng Viên,, Samgharama (skt)

1) Chúng Liêu hay tự viện: —A monastery—A nunnery.

2) Nhà vườn có rào bao bọc: Originally only the surrounding park.

Chúng Xuất Gia: The monks—The clergy—Who observe ten, 250 or 348 commandments.

Chủng: Vija or Bija (skt).

1) Gieo trồng: To plant—To sow.

2) Hạt—Seed—Germ—Species.

Chủng Căn Khí,, See A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh

Chủng Chủng,, Vicitratva or Vicitrata (skt)—Nhiều loại hay đa dạng—Multiplicity—Manifoldness—Multitudinousness.

Chủng Chủng Sắc Thế Giới,, Thế giới của mọi loài—A world of every kind of thing

Chủng Giác,, Phật chứng nhất thiết chủng trí mà đại giác viên mãn—The insight into all seeds or causes, Buddha-knowledge, omniscience

Chủng Thục Thoát,, Theo thuyết của tông Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai's doctrine

1) Chủng: Chúng sanh ban đầu còn mê muội, nhờ sự thiện xảo của Phật, mà gieo được vào họ chủng tử Phật: The seed of Buddha-truth implanted.

2) Thục: Nhờ gặp gỡ và dùng phương tiện, mà hạt giống nầy được thành thục—Its ripening.

3) Thoát: Chủng tử đã thành thục tức là giải thoát—Its liberation or harvest.

Chủng Thức,, Alayavijnana (skt)—See A Lại Da Thức

Chủng Tính,,

(I) Nghĩa của chủng tính—The meaning of Germ nature:

1) Chủng là hạt giống, có nghĩa là phát sinh nảy nở. Tính là tính chất không thay đổi—Seed nature, germ nature; derivative or inherited nature.

(II) Phân loại chủng tính—Categories of germ nature:

(A) Nhị Chủng Tính: Two kinds of germ nature—See Nhị Chủng Tính.

(B) Ngũ Chủng Tính: Five kinds of germ nature—See Ngũ Chủng Tính.

(C) Lục Chủng Tính: Six kinds of germ nature—See Lục Chủng Tính.

Chủng Trí,, Nhất thiết chủng trí của Phật, là loại chủng trí biết hết tất cả các loại pháp— Omniscience, knowledge of the seed or cause of all phenomena

Chủng Tử,,

1) A Lại Da Thức là nơi chứa đựng chủng tử của tất cả mọi hiện tượng: Seed—Germ—The content of alayavijnana as the seed of all phenomena.

2) Mật giáo cũng coi một vài mẫu tự Phạn, đặc biệt là chữ "a," được coi như là chủng tử chứa đựng lực siêu nhiên: The esoterics also have certain Sanskrit letters, especially the first letter "a" as a seed or germ containing supernatural power.

Chủng Tử Như Lai: The seed of Tathagata—See Chủng Tử Phật.

Chủng Tử Phật:

1) Chủng tử Phật hay Bồ Tát, nếu đem gieo vào tâm thức con người, sẽ nẩy mầm Phật hay giác ngộ—The seed of Buddhahood—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment.

Chủng Tử Phật Pháp: The seed of Buddha teaching—When the seed of Buddha teaching is sown in the heart, it will be ripen sooner or later.

Chủng Tử Thức,, Alaya-vijnana (skt)—Tên khác của A Lại Da Thức (vì giữ gìn được tất cả các hạt giống thế gian, hữu lậu và vô lậu, nên được gọi là Chủng Tử Thức)—Another name for Alaya-vijnana. The abode or seed-store of consciousness from which all phenomena spring, producing and reproducing momentarily

Chuộc Lỗi: Phật giáo không nhấn mạnh vào sự chuộc lỗi; mà mỗi người phải tự tu hành lấy để giải thoát. Chúng ta có thể giúp người bằng lời nói hay hành động, nhưng chúng ta không thể gánh vác hậu quả gây nên bởi tội lỗi của người khác. Tuy nhiên, Phật giáo nhấn mạnh vào lòng từ bi cứu độ chúng sanh thoát khổ của chư Bồ tát—To redeem a fault—To make up for one's faults—Atonement—Buddhism does not stress on atonement (sự chuộc lỗi); each person must work out his own salvation. We can help others by thoughts, words, and deeds, but we cannot bear another's results or take over consequences of another's errors or misdeeds. However, Buddhism stresses on compassion of Bodhisattvas which help other beings relieve sufferings.

Chuyên Tu,, Focused practice—

Chuyên tu là chọn lấy một pháp môn duy nhất nào đó rồi y theo pháp môn ấy mà tu cho đến suốt đời không thay đổi; thí dụ như chọn pháp môn Tịnh Độ thì suốt đời chỉ chuyên niệm Phật cầu vãng sanh mà thôi. Nếu tu thiền thì chỉ chú tâm vào thiền quán mà thôi, chứ không nên nay tu pháp môn nầy, mai đổi pháp môn khác—Focused practice is to selct a single Dharma Door and then practice according to the teachings of that Dharma Door for the remainder of the cultivator's life without changing and

mixing in other practices. For example, once a person chooses to practice Pureland Buddhism, then for the entire life, he should always and often focus his energy into reciting the Buddha's virtuous name and pray to gain rebirth. If he or she chooses to practice meditation, he or she should always focus on meditation and contemplation. Thus, the wrong thing to do is to practice one Dharma Door one day and switch to another the next.

Chuyên Tu Vô Gián: Uninterrupted cultivation—Theo thuyết Chuyên Tu Vô Gián của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông Nhị Tổ là ngài Thiện Đạo Đại Sư, Nhứt Tâm Niệm Phật cần phải hội đủ các điều kiện sau đây—According to the "Uninterrupted Cultivation" method of the the Second Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, the Great Venerable Master Sen-Tao, in order for recitation to be considered a "Singlemindedness Buddha Recitation," it is necessary to have the following criteria:

1) Thân chuyên lễ Phật A Di Đà, chớ không lễ tạp nhạp: Body must often prostrate to Amitabha Buddha, and not prostrate in a random or disorderly way.

2) Miệng chuyên xưng danh hiệu Phật A Di Đà, chứ không xưng tạp hiệu: Mouth must often recite the virtuous name of Amitabha Buddha, and not recite in a random and disorderly way.

3) Ý chuyên tưởng Phật A Di Đà, chứ không tưởng tạp niệm: Mind must often think of Amitabha Buddha, and not think in a random and disorderly way.

Chuyển Bánh Xe Pháp: Turning The Wheel of the Dharma.

Chuyển Biến,, Parinama (skt)—Sự chuyển biến hay không ngừng thay đổi (nhân duyên sinh ra các pháp, nhân duyên nối tiếp tác động ảnh hưởng kết hợp với nhau thành ra mọi sự vật có hình tướng, có tên gọi, có đặc tính khác nhau, nhưng tất cả đều phải trải qua bốn thời kỳ sanh, trụ, dị, diệt)—Change— Transform—Evolve

Chuyển Biến Vô Thường,, Sự chuyển biến và vô thường—Change and impermanence

Chuyển Cách Lan,, Đi vòng tam bộ nhứt bái quanh Chùa Trung Tâm Lhasa, để cầu nguyện tiêu tai cát tường—The circuit of the central Lhasa temple, made by prostrations every third step, to get rid of evils or obtain blessing

Chuyển Diệu Pháp Luân: Turning the Wonderful Dharma-wheel.

Chuyển Đại: Đọc lướt qua một quyển kinh—To roll or unroll a scripture-roll—See Chuyển Kinh (2) and Chuyển Đại Bát Nhã Kinh.

Chuyển Đại Bát Nhã Kinh,, Đọc lướt qua 600 quyển Kinh Đại Bát Nhã để mong được công đức (chỉ đọc những dòng ở đầu, giữa và cuối kinh) To turn over the leaves of the scan for acquiring merit, the 600 books of the complete Prajna-paramita.

Chuyển Giáo,, Thuyết giáo lưu truyền từ người nầy sang người kia—To teach or preach through a deputy; to pass on the doctrine from one to another

Chuyển Hóa:

· Chuyển hóa: Parinam (skt)—To alter—To be transformed into.

· Đang chuyển hóa: Parinamin (skt)—Altering—Changing—Transforming.

· Sự chuyển hóa: Parinama (skt)—Alteration—Change—Transformation.

Chuyển Hồi,,

1) Trở lại: To return—To revolve.

2) Tái sanh: To be reborn.

Chuyển Kinh,,

1) Tụng kinh: To recite a scripture.

2) Chuyển đọc: Chỉ đọc có mấy hàng đầu, mấy hàng giữa, mấy hàng cuối của mỗi chương—To scan a scripture by reading the beginning, midle, and end of each chapter.

Chuyển Lời Nói Ra Hành Động: To translate all one's words into action.

Chuyển Luân,, See C(h)akravartin in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Chuyển Luân Thánh Đế: See C(h)akravartin, Luân Vương and Luân Bảo.

Chuyển Luân Thánh Vương,, Cakravarti-raja (skt)—Wheel-king, or Wheel-Turning King

Chuyển Mê Khai Ngộ,, Dẹp bỏ mê muội của thế giới luân hồi sanh tử để bước vào giác ngộ niết bàn—To reject the ilusion of the transmigrational worlds and enter into nirvana enlightenment

Chuyển Nữ Thành Nam,, Được chuyển hay tự chuyển từ nữ sang nam—To be transformed from, or transform, a female into a male

Chuyển Phàm Thành Thánh: To transform ordinary beings into sages.

Chuyển Phạm Luân,, Chuyển Pháp Luân. Tiếng Phạn có nghĩa là thanh tịnh—To turn the noble or pure wheel

Chuyển Pháp Hoa: To read the Lotus Sutra and to realize the real Universe.

Chuyển Pháp luân:

· Chuyển bánh xe Phật Pháp hay thuyết Phật Pháp—To turn the Dharma Cakra (wheel) of dharma—To turn or roll along the Law-wheel, i.e. to preach Buddha-truth, or to explain the religion of Buddha— Buddhist preaching.

· Chuyển Pháp Luân có nghĩa là tuyên thuyết lý tưởng của Phật, hay thể hiện lý tưởng của Phật trong thế gian, nghĩa là kiến lập vương quốc của Chánh Pháp: Turning the Wheel of Truth means 'preaching the Buddha's Ideal,' or the 'realization of the Buddha's Ideal in the world,' i.e., the foundation of Kingdom of Truth.

Chuyển Pháp Luân Bồ Tát,, Kim cang Ba La Mật Bồ Tát—Vajra-paramita Bodhisattva (Dharma Wheel-Turning Bodhisattva)—The preaching Bodhisattva

Chuyển Pháp Luân Nhật,, Ngày Đức Phật thuyết pháp lần đầu trong vườn Lộc Uyển là ngày mồng tám tháng tám—The day when the Buddha first preached, in the Deer Park, i.e. the eighth day of the eighth month

Chuyển Pháp Luân Tướng,, Một trong tám tướng thành đạo của Đức Phật, nói về một đời thuyết pháp của Phật từ khi thành đạo đến khi nhập diệt—The sign of preaching, one of the eight signs that Sakyamuni was a Buddha

Chuyển Sanh,, To transmigrate—Transmigration

Chuyển Tạng: See Chuyển Đọc, Chuyển Đại, Chuyển Đại Bát Nhã Kinh, and Chuyển Kinh (2).

Chuyển Thế,, Trở lại kiếp nầy—To return to this life

Chuyển Thức,, Pravrtti-vijnana (skt)

· Chuyển thức còn gọi là sanh khởi thức, là cái thức trong khía cạnh năng động của nó, tức là đang phát triển nối kết với các cơ quan cảm giác hay căn: Also called arising or appearance, the vijnana in its dynamic aspect, i.e., as evolving in conjunction with the sense-organs.

· Chuyển thức là kiến thức giúp chuyển phàm thức trong thế giới luân hồi sanh tử thành Phật thức: Pravrtti-vijnana means the knowledge which transmutes the common knowledge of this transmigration- world into Buddha-knowledge.

· Theo Khởi Tín Luận, chuyển thức là vô minh căn bản của nghiệp thức, tâm thức được khuấy lên bởi thế giới trần cảnh bên ngoài đi vào tâm thức, đây là một trong năm thức: According to the Awakening of Faith (Sraddhopada-Sastra), Pravrtti-vijnana means knowledge or mind being stirred, the external world enters into consciousness, the second of the five processes of mental evolution.

· Theo Duy Thức Học, chuyển thức là bảy giai đoạn chuyển thức, ngoại trừ A Lại Da Thức: According to the Teaching of Consciousness, Pravrtti-vijnana means the seven stages of knowledge (vijnana), other than the alaya-vijnana.

Chuyển Tướng,, See Kiến Tướng

Chuyển Vật,, Chuyển hóa vạn vật bằng lực siêu nhân—To transform things, especially by supernatural power

Chư Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý, Thị Chư Phật Giáo:

(A) Trong Kinh A Hàm, Phật dạy: “Không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó lời chư Phật dạy.” Biển pháp mênh mông cũng từ bốn câu kệ nầy mà ra—In the Agama Sutra, the Buddha taught: “Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, purify the mind, that’s Buddhism” or “To do no evil, to do only good, to purify the will, is the doctrine of all Buddhas.” These four sentences are

said to include all the Buddha-teaching.

(B) Những lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra:

1) Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn—A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87).

2) Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn—A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88).

3) Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại—Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shinning ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89).

Chư Ác Vô Tác,, See Chư Ác Mạc Tác.

Chư Bồ Tát Hộ Pháp: The Dharma protector Bodhisattvas.

Chư Căn,, Ngũ Căn—All roots, powers, organs, e.g

1) Tín, tấn, niệm, định, tuệ: Faith, energy, memory, meditation, wisdom.

2) Mắt, tai, mũi, luỡi, thân: Eyes, ears, nose, tongue and body.

Chư Duyên,, Tất cả những điều kiện phụ thuộc bên ngoài làm ảnh hưởng đến cuộc sống—All the accessory conditions, or environmental causes which influence life

Chư Đại Bồ Tát: The great Mahasattvas.

Chư Đại Đệ Tử: All great disciples.

Chư Hành: Tất cả mọi sự thay đổi của hiện tượng; mọi hành động (các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra và lưu chuyển trong ba đời)—All phenomenal changes; all conduct or action.

Chư Hành Vô Thường: Vạn vật thường biến chuyển (Theo Kinh Niết Bàn: "Chư hành vô thường là pháp sinh diệt." Chư pháp hữu vi luôn luân chuyển trong ba đời gọi là chư hành, vì chư hành là sinh diệt vô thường, là khổ. Chừng nào diệt được cả sinh diệt, tức là vô sinh vô diệt, thì chừng đó là tịch diệt, là niết bàn.")—Whatever is phenomenal is impermanent.

Chư Hiền: Wise ones—Ladies and gentlemen (a term of respect used when addressing an assembly).

Chư Hữu,, Tất cả những gì hiện hữu (đều do quả báo có nhân có quả của chúng sanh)—All that exists; all beings

Chư Kiến,, Tất cả mọi tà kiến (gồm 62 tà kiến)—All the diverse views; all heterodox opinions (sixty-two in number)

Chư Long Thần Hộ Pháp: The Dragon Deity, Dharma protector.

Chư Minh,, Tất cả đều mờ mịt vô minh—All darkness, i.e. all ignorance

Chư Nhàn Bất Nhàn,,

a) Chư Nhàn: Chúng sanh trong cõi trời người không gặp chướng ngại hay hoạn nạn—All in happy conditions of metempsychosis, i.e. human beings and devas.

b) Bất Nhàn: Chúng sanh đọa vào chốn hoạn nạn như địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, gọi là bất nhàn—All in unhappy conditions of metempsychosis, i.e. hells, animals, hungry ghosts, etc.

Chư Pháp,, Sarvadharma or Sarvabhava (skt)—Vạn pháp hay tất cả sự lý của sự vật—All things; every dharma, law, thing, method

Chư Pháp Bất Sinh: Anutpadam-sarvadharmanam (skt)—All thing has no-birth.

Chư Pháp Bình Đẳng, Vô Hữu Cao Hạ: Vạn pháp đều như nhau, chứ không có pháp nào cao hay pháp nào thấp cả—All dharmas are even and balanced, without high and low.

Chư Pháp Do Nhân Duyên Mà Sanh: All phenomena (dharmas) are arised (born) of causes and conditions.

Chư Pháp Giai Không,, Hết thảy chư pháp đều không có thực tính, chúng do nhân duyên mà sanh ra. Giáo thuyết về "không" này nhiều trường phái Phật giáo giải thích khác nhau—All things and phenomena are totally empty. All things are produced by causes and accessory conditions have no reality, a doctrine differently interpreted in different schools of Buddhism.

Chư Pháp Ngũ Vị,, The five orders of things—See Ngũ Vị

Chư Pháp Thực Tướng:

1) Chân như pháp tính, thực tế: The reality of all things, or all things in their real aspect, i.e. tha reality beneath all things, the Bhutatathata, or Dharmakaya, or Ultimate.

2) Từ cũng được dùng để định nghĩa tánh không, niết bàn, A Di Đà: The term also connotes "sunya," "nirvana," "Amitabha," the eight negations of the Madhyamika school, etc.

Chư Pháp Tịch Diệt Tướng, ,Thực tướng của chư pháp dứt tuyệt mọi ngôn ngữ và tâm hành—All things in their nirvana aspects, instructable

Chư Pháp Tính: Dharmanam-dharmata (skt)—Thứ tạo nên lý do của các sự vật—That which constitute the reason of things.

Chư Pháp Vô Ngã,, Mọi pháp đều không có thực ngã, tất cả đều phải lệ thuộc vào luật nhân quả—Nothing has an ego, or is independent of the law of causation

Chư Pháp Vô Thường, Vô Ngã và Không Thực: All things are impermanent, non-self and unreal.

Chư Phật Gia,, Nhà của chư Phật, như Tịnh Độ—The home of all Buddhas, i.e. the Pure Land

Chư Phật Mẫu Bồ Tát,, Mẹ của chư Phật—The mother of all Buddhas

Chư Phật Mười Phương: The Buddhas of ten directions.

Chư Phật Mười Phương Hiện Lên Tướng Lưỡi Rộng Dài Để Khen Ngợi Phật Thích Ca: Buddhas in the ten directions displayed vast and long tongues to praise Sakyamuni Buddha.

Chư Phật Như Lai: Tathagata (skt)—Ones who have arrived in the state of reality.

Chư Phật Trí Huệ Thậm Thâm Vô Lượng: Trí huệ của chư Phật là thậm thâm vô lượng—The wisdom of the Buddhas is profound and unfathomable.

Chư Sắc,, All kinds of things

Chư Số: Tất cả mọi vật hay mọi hiện tượng—All the variety of things, all phenomena.

Chư Tăng: All the monks.

Chư Thánh Chúng: All the assembly of holy ones.

Chư Thích Pháp Vương,,

1) Pháp Vương của bộ tộc Thích Ca: The dharma-king of all the Sakyas.

2) Danh hiệu của Phật Thích Ca Mâu Ni: A title of Sakyamuni Buddha.

Thiên Chúng,, Các loại Thiên (Nhựt Thiên, Nguyệt Thiên, Vi Đà Thiên, Lục Dục Thiên, Tứ Thiền Thiên, Tứ Không Xứ Thiên, vân vân)—All the devas or gods

Chư Thú,, Chúng sanh trong các cõi trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—All paths or destinies of sentient existence, i.e. devas, men, beings in purgatory, pretas, and animals

Chư Tiên,,

1) Tất cả những vị ẩn sĩ tu tiên: All the hermits, mystics, rsi.

2) Từ nầy cũng dùng để chỉ Bà La Môn: A term also applied to the Brahmans.

Chư Tôn,, All the honoured ones

Chư Trần,, Năm trần sắc, thanh, hương, vị và xúc (làm nhiễm ô chân tính)—All the atoms, or active principle of form, sound, smell, taste, touch

Chư Trước: Tất cả mọi chấp trước—All atachments.

· Phàm phu chấp trước vào sinh tử: The ordinary man is attached to life.

· A La Hán (nhị thừa) chấp trước vào niết bàn: The Arhat is attached to the nirvana.

· Bồ Tát chấp trước vào sự chứng đắc của mình: The bodhisattva to his saving work.

Chư Tướng,, Cá sự vật hình tướng khác nhau—All the differentiating characteristics of things

Chư Uẩn: Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức)—All the skandhas.

Chử: Nấu—To cook—To boil.

Chử Sa,, Nấu cát làm cơm—Boiling sand for rice (food)

Chưng Sa,, Nấu cát—To cook sand—See Chưng Sa Tác Phạn

Chưng Sa Tác Phạn,, Nấu cát làm cơm, là chuyện không thể nào xãy ra được (trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắn nhủ ngài A Nan rằng: "Nếu như ông không cắt đứt sự dâm dục mà tu thiền định thì chẳng khác nào nấu cát mà muốn thành cơm, làm gì có chuyện nấy! Trải qua trăm nghìn kiếp, nó vẫn là cát nóng, bởi cái gốc của nó không phải là cơm, nên vẫn chỉ là cát đó mà thôi)—Cooking sand for food, which is impossible

Chứng: Chính trí vô lậu khế hợp với chân lý sở duyên gọi là chứng. Chứng bao hàm đối tượng ngoài tâm mà giác quan ta kinh nghiệm được hay nhận ra rõ ràng sự kiện đó như sờ sờ trước mắt.

(A) Chứng—Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt).

· Chứng thật: To assure—To prove with evidence—To testify.

· Đạt được: To attain.

· Đem đến trước mắt: To bring before one's eyes.

· Kinh nghiệm: To experience—Experience.

· Làm cho thấy rõ ràng trước mắt: To make visibly present before the eyes.

· Ngộ: To realize.

· Nhìn thấy bằng mắt: To look at with the eyes.

· Nhận ra rõ ràng: To realize.

· Thấy tận mặt: To see face to face—To witness.

(B) Sự chứng: Sacchkiriya or Sacchikaranam (p)—Sakshatkriya or Sakshatkarana (skt)—Phạn ngữ (Nam và Bắc Phạn) Sacchi và Sakshat có nghĩa là với mắt, chính với mắt hay trước mắt. Trong khi từ "karanam là làm; và hai từ Kiriya và Kriya là hành động—Pali and Sanskrit words of "Sacchi" or "Sakshat" means with the eyes, with one's eyes, or before the eyes. While the words of karanam means "making;" and two words "Kiriya," and "kriya" mean action, deed, or performance.

· Đạt được: Attaining.

· Hành động hay việc làm đặt trước mắt: The act putting before the eyes.

· Hiển nhiên hay sự nhận thức rõ ràng—Evident or realization.

· Kinh nghiệm: Experience.

· Sự trực nhận: Intuitive perception.

Chứng Chân Đế: To be perfectly aware of the essence of true reason.

Chứng Đại Bồ Đề,, To experience, to attain to, or to prove perfect enlightenment

Chứng Đạo,, Magga-sacchikaranam (p)

· Chứng nghiệm tôn giáo: Religious experience.

· Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo—Understanding clearly or realizing the Path— Realization of the way—Having attained the way (of mystic experience) or to witness to the truth.

Chứng Đạo Quả: Maggaphala-sacchikaranam (p)—Realizing the Paths and Fruitions.

Chứng Đắc,, Thực chứng nơi tự thân (lấy chánh trí chứng ngộ chân lý)—Attained—To realize—To attain truth by personal experience

Chứng Đắc Nhị Đạo: Hai cách chứng đắc—Two ways of realization,

1) Chứng ngộ bằng cách tu tập giáo pháp: Realization by teaching.

2) Chứng ngộ bằng cách tu tập thiền định: Realization by experience.

Chứng Đức,, Chứng đức hay chứng được thần lực bằng cách tu tập Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên và Lục Độ, cho cả Tiểu lẫn Đại Thừa—Attainment of virtue, or spiritual power, through the four dogmas, twelve nidanas and six paramitas, in both Hinayana and Mahayana

Chứng Được Trí Tuệ: To attain wisdom.

Chứng Giác,, Chứng ngộ được chân lý đạo Phật—To prove and perceive, to know by experience

Chứng Kiến,, To behold—To witness—To testify

Chứng Kiến Cảnh Sanh, Già, Bịnh, Chết: Witnessed the misfortunes of birth, old age, disease and death.

Chứng Minh,, To prove clearly—To have the clear witness within

Chứng Nghiệm,, Anubhuti (skt)—To verify—Experimental evidence—Sự hiểu biết không do ký ức, như sự hiểu biết từ tri giác, cảm thọ, và cảm giác, vân vân—Knowledge derived from any sources but memory, i.e., knowledge from perception, from feelings, from sensing, etc.

Chứng Nghiệm Vãng Sanh: Proof of rebirth in the Pure Land—Phật tử chân chánh nên nhớ rằng chứng nghiệm vãng sanh không phải là đoán biết coi ngày nào giờ nào mình chết, hoặc giả thấy một vài cái gọi là điềm lành, vì tà giáo ngoại đạo cũng làm được điều nầy. Chứng nghiệm vãng sanh thật sự là ngay từ bây giờ trở đi, chúng ta phải từng phút từng giây tinh chuyên tu hành, sáng ngồi thiền, trưa làm công quả, chiều niệm Phật—Devoted cultivators should always remember that to have "proof of rebirth in the Pure Land" does not mean that you know the day and time you will die, or see some so-called auspicious signs for externalists can guess such thing. Real "proof of rebirth in the Pure Land" is that from now on we must be earnest in our cultivation, practicing Zen in the morning, performing good deeds at noon, and reciting Amitabha Buddha's name at night.

Chứng Ngộ,, Sakshatkara-sambhodhana (skt)—Attainment—The experience of enlightenment— Dùng chánh trí để chứng thực hiểu biết chân lý (sự chứng ngộ không do trao truyền mà hành giả phải tự chứng lấy)—Mystic insight, conviction by thinking, realization, to prove and ponder

Chứng Ngộ Niết Bàn: Nibbana-sacchikiriya (p)—Realization of Nirvana.

Chứng Nhập,, Lấy chánh trí như thực chứng được chân lý—Experiential entry into Buddha-truth

1) Phần Chứng: Partial, as in Hinayana and early Mahayana.

2) Toàn Chứng: Viên mãn—Complete, as in the perfect school of Mahayana.

Quả Chứng,, Quả chứng được trong từng giai đoạn khác nhau (Tiểu Thừa chứng tứ Thánh quả, Đại Thừa Bồ Tát chứng Thập Địa, Phật chứng Phật quả chánh trí vô lậu)—The fruits or rewards of the various stages of attainment

Chứng Sắc Manh: Chứng loạn sắc—Achromatopsy.

Chứng Sơ Địa Bồ Tát (Hoan hỷ Địa): To attain the first Bodhisattva stage of extreme joy.

Chứng Tri: Adhigamavabodha (skt)—Chứng tri—Realization.

Chứng Trí,, Adhigamavabodha (skt)—Chứng trí vô lậu của Bồ Tát ở ngôi sơ địa ngộ lý trung đạo chân thực—Experiential knowledge—Realization or attainment of truth by the bodhisattva in the first stage

Chương Phục,, Mặc đúng theo quy luật—Regulation dress

Chướng: Kincanam or Palibhodho (p)—Varana or Avarana (skt).

(I) Nghĩa của “chướng”—The meanings of Kincanam or Palibhodho (p) and Varana or Avarana (skt).

1) Cái màn: A screen.

2) Chướng ngại: Kincanam or Palibhodho (p—Hindrances—Obstacles—Drawback—Impediment.

3) Điều chướng ngại, gây trở ngại cho sự tu chứng: Varana or Avarana (skt)—Hindrance which hinders the realization of the truth.

4) Từ dùng để chỉ dục vọng và phiền não che mờ sự giác ngộ: Kincanam or Palibhodho (p)—Varana or Avarana (skt)—A term used for the passions or any delusion which hinders enlightenment.

5) Phướn: Ketu or Dhvaja (skt)—Tấm lụa bên trên có chữ—A pennant, streamer, flag, sign.

(II) Phân loại chướng—Categories of varana:

(A) Nhị Chướng: Hai loại chướng—Two hindrances—See Nhị Chướng.

(B) Tam Chướng: Có ba loại—There are three kinds—See Tam Chướng:

1) Phiền não chướng: Hoặc Chướng—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance to nirvana.

2) Báo chướng: Hindrances of recompense.

3) Nghiệp chướng: Hindrances of previous karma.

(C) Ngũ Chướng: Năm loại chướng ngại—Five hindrances—See Ngũ Chướng.

(D) Thập Trọng Chướng: Ten major obstacles—See Thập Ác.

Chướng Duyên Ma Khảo: Demonic testing conditions—Bậc trí lực chẳng những không ngại chướng duyên ma khảo, mà còn mượn chướng duyên ma khảo để tiến tu—Practitioners who possess wisdom are not only unafraid of demonic testing conditions or obstacles, but they use these impediments to achieve progress in cultivation.

Chưởng Quả,, Quả Yêm Ma La (quả xoài) trong tay, để ví với vật dễ nhìn thấy—As a mango in the hand, compared to something which is easy to see

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.